



# Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ vùng địa lý tích cực và không tích cực hết năm 2022

Tô Xuân Phúc và Lương Kim Anh (Forest Trends)  
Cao Thị Cẩm (VIFOREST)  
Trần Lê Huy (FPA Bình Định)

## LỜI CẢM ƠN

Báo cáo ***Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ vùng địa lý tích cực và không tích cực hết năm 2022*** là sản phẩm của Nhóm nghiên cứu của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA và tổ chức Forest Trends. Nguồn thông tin trong Báo cáo được tổng hợp cho giai đoạn 2018 – 2022, do Nhóm tính toán dựa trên các dữ liệu thống kê xuất khẩu của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tập trung vào gỗ nguyên liệu là gỗ tròn và gỗ xẻ.

Nhóm nghiên cứu xin trân trọng cảm ơn lãnh đạo của các Hiệp hội gỗ nêu trên đã ủng hộ Nhóm trong quá trình soạn thảo Báo cáo này. Nhóm nghiên cứu cũng trân trọng cảm ơn Bộ Ngoại giao và Phát triển Vương quốc Anh (FCDO) và Cơ quan Hợp tác Phát triển của Chính phủ Na Uy (NORAD) đã hỗ trợ một phần về tài chính thông qua Forest Trends để xây dựng Báo cáo này.

Các phân tích, nhận định trong Báo cáo là của các tác giả và không phản ánh quan điểm của các tổ chức nêu trên. Nhóm nghiên cứu không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ hoạt động nào sử dụng thông tin trong báo cáo này của bên thứ ba.

## MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC HÌNH.....	3
DANH MỤC CÁC BẢNG .....	4
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT.....	5
TÓM TẮT .....	6
1. Giới thiệu .....	8
2. Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu: Một số nét chính .....	9
2.1. Việt Nam nhập khẩu gỗ tròn .....	11
2.2. Việt Nam nhập khẩu gỗ xẻ .....	13
3. Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ các thị trường tích cực.....	16
3.1. Gỗ tròn nhập khẩu từ thị trường tích cực.....	16
3.2. Gỗ xẻ nhập khẩu từ thị trường tích cực .....	19
4. Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ các thị trường rủi ro.....	22
4.1. Gỗ tròn nhập khẩu từ thị trường rủi ro.....	22
4.2. Gỗ xẻ nhập khẩu từ thị trường rủi ro .....	26
5. Cơ cấu doanh nghiệp nhập khẩu gỗ tròn và gỗ xẻ .....	29
6. Một số khía cạnh cần quan tâm trong nguồn cung gỗ nguyên liệu nhập khẩu .....	32
7. Kiến nghị chính sách .....	33

## DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1: Tổng lượng và giá trị nhập khẩu gỗ nguyên liệu hàng năm của Việt Nam giai đoạn 2013 - 2022 ...	9
Hình 2: Tổng lượng và giá trị nhập khẩu gỗ tròn và gỗ xẻ hàng năm của Việt Nam giai đoạn 2018 - 2022	10
Hình 3: Lượng gỗ tròn và gỗ xẻ nhập khẩu hàng năm của Việt Nam phân theo nhóm thị trường giai đoạn 2018 - 2022.....	10
Hình 4: Tổng lượng và giá trị gỗ tròn nhập khẩu hàng năm của Việt Nam giai đoạn 2018 - 2022 .....	11
Hình 5: Lượng và giá trị gỗ tròn nhập khẩu theo tháng của Việt Nam trong năm 2022.....	11
Hình 6: Lượng gỗ tròn nhập khẩu hàng năm phân theo thị trường tích cực và thị trường rủi ro của Việt Nam giai đoạn 2018 – 2022.....	12
Hình 7: Giá trị nhập khẩu gỗ tròn hàng năm của Việt Nam phân theo thị trường tích cực và thị trường rủi ro giai đoạn 2018 – 2022 .....	13
Hình 8: Lượng (trái) và giá trị (phải) gỗ xẻ nhập khẩu hàng năm của Việt Nam giai đoạn 2018 - 2022 .....	13
Hình 9: Lượng (trái) và giá trị (phải) nhập khẩu gỗ xẻ theo tháng của Việt Nam trong năm 2022.....	14
Hình 10: Lượng gỗ xẻ nhập khẩu hàng năm phân theo thị trường tích cực và thị trường rủi ro của Việt Nam giai đoạn 2018 - 2022 .....	15
Hình 11: Giá trị nhập khẩu gỗ xẻ hàng năm phân theo thị trường tích cực và thị trường rủi ro của Việt Nam giai đoạn 2018 - 2022 .....	15
Hình 12: Lượng (trái) và giá trị (phải) nhập khẩu gỗ tròn hàng năm từ 5 thị trường tích cực lớn nhất của Việt Nam giai đoạn 2018 - 2022 .....	16
Hình 13: Số loài gỗ tròn nhập khẩu hàng năm từ các thị trường tích cực vào Việt Nam giai đoạn 2018 - 2022.....	17
Hình 14: Lượng (trái) và giá trị (phải) nhập khẩu hàng năm của 5 loại gỗ tròn được nhập khẩu nhiều nhất từ các thị trường tích cực vào Việt Nam giai đoạn 2018 - 2022 .....	18
Hình 15: Lượng (trái) và giá trị (phải) gỗ xẻ nhập khẩu hàng năm từ 5 thị trường tích cực lớn nhất của Việt Nam giai đoạn 2018 - 2022 .....	19
Hình 16: Số loài gỗ xẻ nhập khẩu từ các thị trường tích cực vào Việt Nam giai đoạn 2018 - 2022.....	21
Hình 17: Lượng (trái) và giá trị (phải) nhập khẩu hàng năm của 5 loại gỗ xẻ được nhập khẩu nhiều nhất từ các thị trường tích cực vào Việt Nam giai đoạn 2018 - 2022 .....	21
Hình 18: Lượng (trái) và giá trị (phải) gỗ tròn nhập khẩu hàng năm từ 5 thị trường rủi ro lớn nhất của Việt Nam giai đoạn 2018 - 2022 .....	23
Hình 19: Số loài gỗ tròn nhập khẩu hàng năm từ các thị trường rủi ro vào Việt Nam giai đoạn 2018 – 2022 .....	24
Hình 20: Lượng (trái) và giá trị (phải) nhập khẩu hàng năm của 10 loại gỗ tròn được nhập khẩu nhiều nhất từ các thị trường rủi ro vào Việt Nam giai đoạn 2018 - 2022 .....	25
Hình 21: Lượng (trái) và giá trị (phải) gỗ xẻ nhập khẩu hàng năm từ 5 thị trường rủi ro lớn nhất của Việt Nam giai đoạn 2018 - 2022 .....	26
Hình 22: Số loài gỗ xẻ nhập khẩu hàng năm từ các thị trường rủi ro vào Việt Nam giai đoạn 2018 – 2022 .....	27
Hình 23: Lượng (trái) và giá trị (phải) nhập khẩu hàng năm của 5 loại gỗ xẻ được nhập khẩu nhiều nhất từ các thị trường rủi ro vào Việt Nam giai đoạn 2018 - 2022 .....	28
Hình 24: Số lượng doanh nghiệp nhập khẩu gỗ tròn của Việt Nam phân theo nhóm thị trường giai đoạn 2018 - 2022.....	29

Hình 25: Cơ cấu doanh nghiệp nhập khẩu gỗ tròn từ các thị trường tích cực (trái) và thị trường rủi ro (phải) phân theo quy mô lượng gỗ nhập khẩu ( $m^3$ ) vào Việt Nam giai đoạn 2018 - 2022 .....	30
Hình 26: Số lượng doanh nghiệp nhập khẩu gỗ xẻ của Việt Nam phân theo nhóm thị trường giai đoạn 2018 - 2022.....	31
Hình 27: Cơ cấu doanh nghiệp nhập khẩu gỗ xẻ từ các thị trường tích cực (trái) và thị trường rủi ro (phải) phân theo quy mô lượng gỗ nhập khẩu ( $m^3$ ) vào Việt Nam giai đoạn 2018 - 2022.....	31

## DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1: Số thị trường tích cực và rủi ro xuất khẩu gỗ nguyên liệu vào Việt Nam giai đoạn 2018 - 2022...	10
Bảng 2: Số thị trường tích cực và rủi ro xuất khẩu gỗ tròn vào Việt Nam giai đoạn 2018 - 2022.....	12
Bảng 3: Số thị trường tích cực và rủi ro xuất khẩu gỗ xẻ vào Việt Nam giai đoạn 2018 - 2022.....	14
Bảng 4: Lượng và giá trị gỗ tròn nhập khẩu hàng năm từ 10 thị trường tích cực lớn nhất của Việt Nam giai đoạn 2020 - 2022 .....	17
Bảng 5: Lượng và giá trị nhập khẩu hàng năm của 10 loại gỗ tròn được nhập khẩu nhiều nhất từ các thị trường tích cực vào Việt Nam giai đoạn 2020 - 2022 .....	18
Bảng 6: Lượng và giá trị gỗ xẻ nhập khẩu hàng năm từ 10 thị trường tích cực lớn nhất của Việt Nam giai đoạn 2020 - 2022 .....	20
Bảng 7: Lượng và giá trị nhập khẩu hàng năm của 10 loại gỗ xẻ được nhập khẩu nhiều nhất từ các thị trường tích cực vào Việt Nam giai đoạn 2020 - 2022 .....	22
Bảng 8: Lượng và giá trị gỗ tròn nhập khẩu hàng năm từ 10 thị trường rủi ro lớn nhất của Việt Nam giai đoạn 2020 - 2022 .....	23
Bảng 9: Lượng và giá trị nhập khẩu hàng năm của 10 loại gỗ tròn được nhập khẩu nhiều nhất từ các thị trường rủi ro vào Việt Nam giai đoạn 2020 - 2022 .....	25
Bảng 10: Lượng và giá trị gỗ xẻ nhập khẩu hàng năm từ 10 thị trường rủi ro lớn nhất của Việt Nam giai đoạn 2020 - 2022 .....	27
Bảng 11: Lượng và giá trị nhập khẩu hàng năm của 10 loại gỗ xẻ được nhập khẩu nhiều nhất từ các thị trường rủi ro vào Việt Nam giai đoạn 2020 - 2022 .....	28

## DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

CITES	Công ước về thương mại quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp
DN	Doanh nghiệp
EUDR	Quy định về chống làm mất rừng của Liên minh Châu Âu (European Union Deforestation Regulation)
EUTR	Quy định về gỗ của Liên minh Châu Âu (European Union Timber Regulation)
HH	Hiệp hội
NK	Nhập khẩu
NN&PTNT	(Bộ) Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
PNG	Papua New Guinea
TCHQ	Tổng cục Hải quan Việt Nam
TT	Thị trường
USD	Đô-la Mỹ
USTR	Cơ quan Đại diện Thương mại Hoa Kỳ (United States Trade Representative)
VN	Việt Nam
VPA/FLEGT	Hiệp định đối tác tự nguyện về thực thi luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản (Voluntary Partnership Agreement (VPA) on Forest Law Enforcement, Governance and Trade (FLEGT))
XK	Xuất khẩu

## TÓM TẮT

Chuỗi cung ứng gỗ nguyên liệu nhập khẩu của Việt Nam rất đa dạng với trên 100 quốc gia và vùng lãnh thổ cung cấp gỗ tròn và gỗ xẻ (sau đây được gọi là gỗ nguyên liệu) cho Việt Nam mỗi năm, trong đó có khoảng một nửa là các quốc gia nằm trong danh sách các thị trường tích cực (hay còn gọi là ít rủi ro) theo Nghị định 102/2020/NĐ-CP, phần nửa còn lại là các quốc gia nằm ngoài danh sách này (hay còn gọi là thị trường không tích cực, hay rủi ro). Trong năm 2022, Việt Nam nhập khẩu lượng gỗ nguyên liệu trị giá hơn 3 tỷ USD từ 109 quốc gia và vùng lãnh thổ khác nhau, bao gồm 6,36 triệu m<sup>3</sup> gỗ tròn và gỗ xẻ quy tròn. Trong đó, tổng lượng gỗ tròn và gỗ xẻ nhập khẩu từ 41 thị trường tích cực và 55 thị trường rủi ro lần lượt là 3,82 triệu và 2,54 triệu m<sup>3</sup> quy tròn.

Trong cùng năm, nhóm các thị trường tích cực cung cấp cho Việt Nam 1,23 triệu m<sup>3</sup> gỗ tròn trị giá 338,4 triệu USD và 1,81 triệu m<sup>3</sup> gỗ xẻ trị giá 814,91 triệu USD. Các thị trường rủi ro cung cấp 1,3 triệu m<sup>3</sup> gỗ tròn trị giá 409,76 triệu USD và 868,96 ngàn m<sup>3</sup> gỗ xẻ trị giá 370,92 USD.

Đối với luồng cung từ các thị trường tích cực, Mỹ, Bỉ và Pháp là các quốc gia cung nhiều gỗ tròn nhất cho Việt Nam. Năm 2022, lượng gỗ tròn nhập khẩu từ ba quốc gia này vào Việt Nam lần lượt là 380,43 ngàn m<sup>3</sup>, 251,81 ngàn m<sup>3</sup> và 114,91 m<sup>3</sup>. Về các loài nhập khẩu từ nguồn này, các loài nhập khẩu chủ yếu là các loài gỗ rừng trồng, trong đó nhiều nhất là tần bì, thông và sồi với lượng nhập lần lượt là 463,36 ngàn m<sup>3</sup>, 290,57 ngàn m<sup>3</sup> và 109,72 ngàn m<sup>3</sup>. Về nguồn cung gỗ xẻ, Mỹ, Brazil và Chile là các quốc gia xuất khẩu nhiều gỗ xẻ nhất cho Việt Nam. Năm 2022, lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ ba quốc gia này vào Việt Nam lần lượt là 375,69 ngàn m<sup>3</sup>, 254,32 ngàn m<sup>3</sup> và 221,87 ngàn m<sup>3</sup>. Các loại gỗ xẻ từ các luồng cung tích cực cũng chủ yếu là gỗ rừng trồng, trong đó nhiều nhất là thông, dương và sồi với lượng nhập lần lượt là 622,88 ngàn m<sup>3</sup>, 183,71 ngàn m<sup>3</sup> và 172,3 ngàn m<sup>3</sup>.

Lượng gỗ nhập khẩu từ các thị trường rủi ro chiếm đến 40% tổng cung gỗ nguyên liệu nhập khẩu, bao gồm chủ yếu là nguồn cung từ các nước châu Phi và Lào, và Papua New Guinea. Về gỗ tròn, Cameroon, Papua New Guinea và Nigeria là các quốc gia xuất khẩu nhiều gỗ tròn cho Việt Nam nhất trong năm 2022, với lượng cung lần lượt là 367,55 ngàn m<sup>3</sup>, 276,67 ngàn m<sup>3</sup> và 127,29 ngàn m<sup>3</sup>. Gỗ và lim là hai loài gỗ tròn được nhập khẩu nhiều nhất với lượng nhập lần lượt là 258,76 ngàn m<sup>3</sup> và 285,83 ngàn m<sup>3</sup>. Về gỗ xẻ, Cameroon và Lào cũng là những thị trường cung lớn nhất, với lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ hai quốc gia này vào Việt Nam lần lượt là 247,83 ngàn m<sup>3</sup> và 236,56 ngàn m<sup>3</sup>. Lim và gỗ cũng là những loại gỗ xẻ được nhập khẩu nhiều nhất, với lượng nhập lần lượt là 219,59 ngàn m<sup>3</sup> và 120,43 ngàn m<sup>3</sup>.

Lượng nhập khẩu từ các thị trường tích cực bị giảm mạnh trong nửa cuối năm 2022 do chịu tác động mạnh từ các biến động vĩ mô tại các thị trường xuất khẩu chủ lực là Mỹ và EU như chiến tranh, lạm phát làm giảm sức mua tại các thị trường này, từ đó làm co hẹp khâu sản xuất và xuất khẩu tại Việt Nam. Trong khi đó, lượng nhập từ các thị trường rủi ro ổn định hơn, bởi luồng cung này chủ yếu phục vụ nhu cầu của thị trường trong nước với mức độ tác động từ các yếu tố kinh tế vĩ mô ít hơn.

Khâu nhập khẩu gỗ nguyên liệu có sự tham gia đồng đảo của các doanh nghiệp, chủ yếu có quy mô nhỏ. Năm 2022 có trên 900 doanh nghiệp tham gia nhập khẩu gỗ từ vùng địa lý tích cực và trên 600 doanh nghiệp nhập khẩu từ khu vực rủi ro. Khoảng 80-90% các doanh nghiệp nhập khẩu gỗ tròn và gỗ xẻ đều thuộc nhóm doanh nghiệp nhỏ với lượng nhập dưới 5.000 m<sup>3</sup>/năm. Khoảng trên 70% số doanh nghiệp tham gia nhập khẩu có lượng nhập dưới 1.000 m<sup>3</sup>/năm.

Một số tín hiệu cho thấy khâu nhập khẩu gỗ nguyên liệu trong năm 2023 sẽ không có nhiều biến động so với 2022. Luồng cung nhập khẩu từ các thị trường tích cực vẫn có thể tiếp tục ảm đạm, đặc biệt là nguồn cung gỗ xẻ, chủ yếu do cầu tiêu thụ đồ gỗ từ các thị trường chủ lực như Mỹ, EU được làm từ gỗ từ luồng cung này chưa tăng trở lại. Luồng cung gỗ rủi ro phục vụ tiêu dùng trong nước vẫn duy trì được sự ổn định.

Trong bối cảnh thị trường xuất khẩu đầu ra sản phẩm trầm lắng, Chính phủ Việt Nam và cộng đồng doanh nghiệp, hiệp hội ngành gỗ cần tăng cường các hoạt động hợp tác trao đổi với các thị trường nhập khẩu đồ gỗ Việt Nam nhằm duy trì và thúc đẩy mở rộng thị trường đối với các sản phẩm xuất khẩu, đặc biệt là các sản phẩm được làm từ nguồn gỗ ít rủi ro, từ đó kích thích sản xuất trong nước. Các hoạt động này có thể bao gồm trao đổi thông tin, xúc tiến quảng bá sản phẩm.

Chính phủ Việt Nam cam kết loại bỏ toàn bộ gỗ bất hợp pháp ra khỏi chuỗi cung, bao gồm chuỗi cung xuất khẩu và tiêu thụ nội địa. Chính phủ đang xây dựng và thực thi các cơ chế, chính sách nhằm kiểm soát chặt chẽ nguồn gỗ nguyên liệu rủi ro nhập khẩu. Quy mô luồng cung gỗ rủi ro nhập khẩu lớn, cả về lượng nhập, quốc gia cung, số lượng loài nhập và số doanh nghiệp tham gia khâu nhập khẩu cho thấy tính phức tạp trong việc kiểm soát luồng cung này. Kiểm soát hiệu quả tính hợp pháp của nguồn cung này đòi hỏi các cơ quan quản lý bao gồm Hải quan và Lâm nghiệp có các biện pháp mạnh mẽ hơn, đặc biệt trong việc đòi hỏi các doanh nghiệp nhập khẩu tuân thủ nghiêm ngặt với các yêu cầu đưa ra trong Nghị định 102/2020/NĐ-CP và các thông tư hướng dẫn. Kiểm soát hiệu quả luồng cung này cũng đòi hỏi các cơ quan quản lý và doanh nghiệp nhập khẩu tiếp cận thông tin về các cơ chế chính sách của quốc gia xuất khẩu, đặc biệt là các thông tin về các quy định liên quan tới các khâu như khai thác, chế biến, thương mại... trong các khâu của chuỗi cung tại quốc gia cung gỗ cho Việt Nam cũng như thông tin về mức độ tuân thủ các quy định này của các bên tham gia chuỗi cung tại đây. Cơ chế kiểm soát doanh nghiệp nhập khẩu theo các doanh nghiệp đầu mối, theo đó Chính phủ chỉ cho phép một số lượng doanh nghiệp nhất định được tham gia vào khâu nhập khẩu, với nguồn cung gỗ (doanh nghiệp xuất khẩu) tin cậy được chỉ định /giới thiệu bởi cơ quan chức năng của nước xuất khẩu. Quá trình này có thể cần có sự tham gia của bên thứ ba để tránh rủi ro độc quyền và tham nhũng. Hợp tác song phương giữa cơ quan quản lý Việt Nam và của nước xuất khẩu là nền tảng để hình thành cơ chế này. Trong tương lai, Chính phủ Việt Nam nên cân nhắc các cơ chế chính sách và các biện pháp, bao gồm cả chính sách mua sắm công, nhằm khuyến khích sử dụng gỗ ít rủi ro, gỗ rừng trồng trong nước, thay thế nguồn gỗ nhập khẩu rủi ro. Giảm cầu tiêu thụ nội địa đối với các mặt hàng được làm từ gỗ rủi ro nhập khẩu góp phần tạo nền tảng cho việc mở rộng luồng cung ít rủi ro nhập khẩu và sử dụng gỗ rừng trồng trong nước, giúp nâng cao vị thế và hình ảnh của cả ngành gỗ trong tương lai.

## 1. Giới thiệu

Với kim ngạch xuất khẩu tăng liên tiếp ở mức hai con số mỗi năm trong thập kỷ vừa qua, gỗ và sản phẩm gỗ đã bứt phá ngoạn mục trong khâu xuất khẩu. Ngành gỗ Việt Nam hiện đã trở thành một trong những ngành xuất khẩu quan trọng hàng đầu, với kim ngạch xuất khẩu năm 2022 đạt trên 15 tỷ USD. Với hoạt động xuất khẩu quy mô lớn và không ngừng mở rộng, thị trường nội địa với gần 100 triệu dân và tầng lớp trung lưu ngày càng mở rộng, nhu cầu về gỗ nguyên liệu đầu vào đặc biệt là gỗ tròn và gỗ xẻ (sau đây được gọi là gỗ nguyên liệu) là rất lớn. Nguồn cung gỗ rừng trồng nước lớn, khoảng 30 triệu m<sup>3</sup> mỗi năm, chủ yếu là gỗ keo/tràm, bạch đàn. Bên cạnh đó, nguồn cung từ gỗ cao su cũng cung cấp khoảng 5 triệu m<sup>3</sup>/năm. Mặc dù vậy, nguồn cung trong nước không đáp ứng được nhu cầu chế biến xuất khẩu và tiêu thụ nội địa về cả tiêu chí chủng loại và chất lượng (các loài gỗ).

Gỗ nguyên liệu nhập khẩu đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển của ngành gỗ, cả về khâu xuất khẩu và tiêu thụ trong nước. Hàng năm Việt Nam vẫn phải nhập khẩu khoảng trên 6 triệu m<sup>3</sup> gỗ tròn và gỗ xẻ quy tròn, trị giá hàng tỷ USD từ hàng trăm quốc gia và vùng lãnh thổ. Cầu cho chế biến xuất khẩu và tiêu thụ trong nước tăng thúc đẩy mở rộng cung từ nguồn nhập khẩu mở rộng trong các năm gần đây. Thị trường nhập khẩu đa dạng, cả về nguồn gốc chủng loại (gỗ rừng trồng, gỗ rừng tự nhiên), các loài nhập khẩu. Khâu nhập khẩu cũng có sự tham gia đông đảo của các doanh nghiệp, với hàng nghìn doanh nghiệp chủ yếu là quy mô vừa và nhỏ tham gia hầu này. Các yếu tố này khiến chuỗi cung nhập khẩu hiện nay rất phức tạp.

Chính phủ Việt Nam đã cam kết loại bỏ gỗ hợp pháp ra khỏi chuỗi cung ứng. Cam kết này thể hiện thông qua việc Chính phủ ký kết và thực thi Hiệp định đối tác tự nguyện về thực thi luật lâm nghiệp, thương mại lâm sản và quản trị rừng (VPA/FLEGT) ký với EU và Thỏa thuận Gỗ hợp pháp ký với chính phủ Hoa Kỳ. Các cam kết này đã được nội luật hóa thành Nghị định 102/2020/NĐ-CP quy định Hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp Việt Nam (VNTLAS) và các văn bản hướng dẫn thực hiện. Theo các quy định này, nguồn gỗ nguyên liệu nhập khẩu vào Việt Nam sẽ được kiểm soát thông qua 2 bộ lọc rủi ro, bao gồm các tiêu chí rủi ro về xuất xứ (được xác định theo vùng địa lý tích cực và không tích cực) và theo loài gỗ (loài nằm trong/ngoài danh sách CITES, loài lần đầu nhập khẩu hoặc đã nhập khẩu trước đó). Theo tiêu chí của Nghị định 102/2020/NĐ-CP, hiện gần một nửa số quốc gia cung ứng cho Việt Nam, với lượng cung khoảng 60% (trên dưới 4 triệu m<sup>3</sup> quy tròn) trong tổng lượng gỗ nhập khẩu mỗi năm, được xếp vào nhóm thị trường tích cực. Gỗ từ nguồn tích cực là gỗ có độ rủi ro thấp về mặt pháp lý. Một nửa còn lại là từ nhóm các quốc gia không thuộc danh sách này (thông thường còn gọi là thị trường rủi ro) với lượng nhập từ nguồn này lên đến hơn 2 triệu m<sup>3</sup>. Rủi ro trong luồng cung từ các quốc gia không tích cực bao gồm các quốc gia khu vực châu Phi hay tiểu vùng sông Mê-kông được hình thành bởi các quốc gia này nền quản trị rừng yếu.

Báo cáo Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên từ vùng địa lý tích cực và không tích cực tới hết 2022 cập nhật tình hình nhập khẩu gỗ tròn và gỗ xẻ của Việt Nam tới hết 2022 chia theo hai vùng nói trên. Nguồn thông tin trong Báo cáo được tổng hợp từ nguồn dữ liệu nhập khẩu của Tổng cục hải quan trong giai đoạn 2018 – 2022. Mục đích của Báo cáo nhằm cung cấp thông tin đầu vào cho việc thực thi hiệu quả Nghị định 102/2020/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thực hiện trong tương lai.

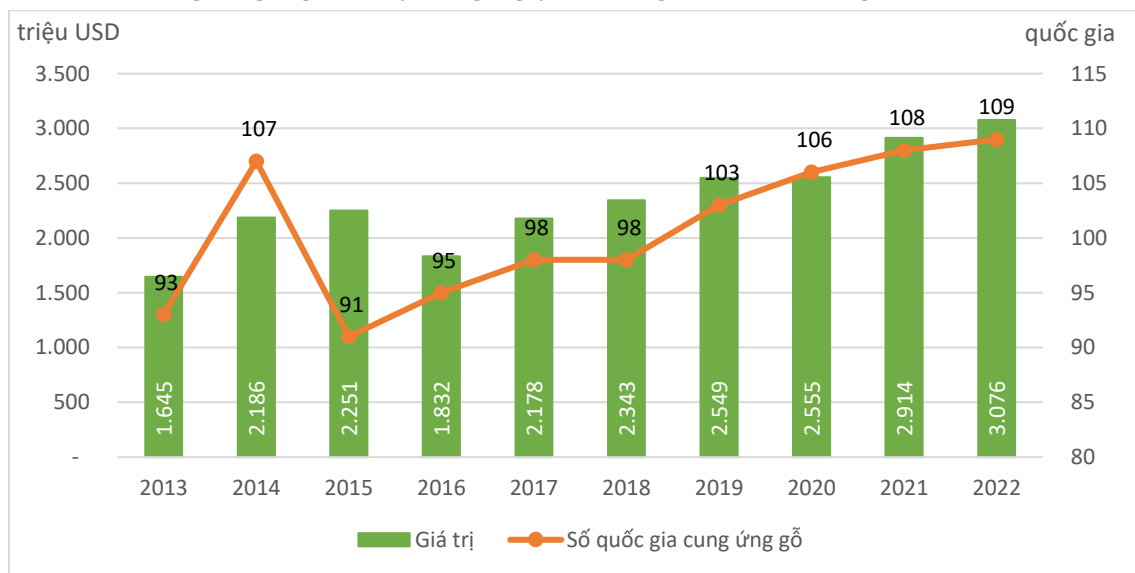
Báo cáo này tập trung thông tin về việc Việt Nam nhập khẩu gỗ tròn và xẻ. Báo cáo gồm có 8 phần chính. Sau phần giới thiệu (Phần 1), Báo cáo cung cấp thông tin chung về tình hình nhập khẩu gỗ nguyên liệu của Việt Nam (Phần 2). Tập trung vào các nguồn cung tích cực, Phần 3 cung cấp thông tin về các nguồn cung cụ thể, các loài nhập khẩu và các thay đổi chính về các khía cạnh này trong giai đoạn 2018-2022. Các nguồn cung rủi ro được trình bày trong Phần 4, với các khía cạnh thông tin được thể hiện giống như trong Phần

3. Khâu nhập khẩu có sự tham gia đồng đẳng của các doanh nghiệp. Phần 5 trình bày thông tin về quy mô nhập khẩu của các doanh nghiệp. Dựa trên các thông tin trong các phần trên, Phần 6 thảo luận về các khía cạnh hợp pháp và bền vững trong các luồng cung nhập khẩu. Cuối cùng, Phần 7 của Báo cáo đưa ra một số kiến nghị về chính sách.

## 2. Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu: Một số nét chính

Theo Quyết định số 2860/QĐ-BNN-TCLN năm 2022 công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Việt Nam hiện có hơn 4,5 triệu ha rừng trồng. Lượng cung gỗ từ nguồn này lớn, khoảng trên dưới 30 triệu m<sup>3</sup> mỗi năm. Tuy nhiên, khoảng 60-70% lượng cung từ nguồn này đang được sử dụng làm nguyên liệu đầu vào cho dăm gỗ và viên nén. Lượng còn lại (30-40%) là gỗ lớn được đưa vào chế biến đồ gỗ xuất khẩu. Bên cạnh nguồn gỗ rừng trồng là gỗ cao su, với lượng cung mỗi năm khoảng 5 triệu m<sup>3</sup>. Mặc dù gỗ rừng trồng và gỗ cao su trong nước là nguồn cung quan trọng đầu vào cho chế biến xuất khẩu, nguồn cung trong nước không đủ đáp ứng nhu cầu chế biến cả về lượng và chủng loại. Gỗ nguyên liệu nhập khẩu do vậy đóng vai trò quan trọng. Năm 2022, Việt Nam đã nhập khẩu hơn 3 tỷ USD kim ngạch gỗ nguyên liệu các loại, trong đó có hơn 6,3 triệu m<sup>3</sup> gỗ tròn và gỗ xẻ quy tròn. Lượng gỗ nhập khẩu tăng đều với tốc độ trung bình khoảng 8%/năm. Điều này phản ánh nhu cầu nguyên liệu đầu vào ngày càng lớn của ngành gỗ Việt Nam. Hiện chuỗi cung ứng gỗ nguyên liệu cho ngành gỗ đa dạng, với hàng trăm quốc gia và vùng lãnh thổ cung gỗ cho Việt Nam mỗi năm (Hình 1).

Hình 1: Tổng lượng và giá trị nhập khẩu gỗ nguyên liệu hàng năm của Việt Nam giai đoạn 2013 - 2022

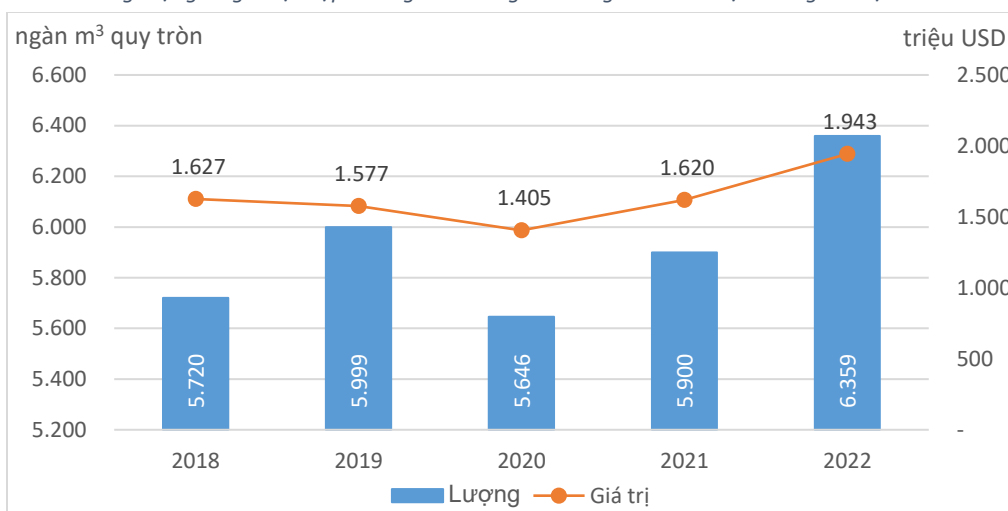


Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH gỗ và Forest Trends

Chỉ trong năm 2022, Việt Nam đã nhập khẩu lượng gỗ tròn và gỗ xẻ tương đương 6,3 triệu m<sup>3</sup> gỗ quy tròn với giá trị gần 2 tỷ USD (Hình 2). Trong nhóm gỗ nguyên liệu đầu vào, gỗ tròn và gỗ xẻ vẫn là những mặt hàng được nhập khẩu nhiều nhất để phục vụ cho nhu cầu chế biến của ngành gỗ. Tuy có giảm nhẹ vào năm 2020 do ảnh hưởng của sự đứt gãy của chuỗi cung ứng toàn cầu khi xảy ra dịch bệnh COVID-19, lượng và giá trị nhập khẩu gỗ tròn và gỗ xẻ của Việt Nam đã tăng mạnh trở lại sau đó. Tuy nhiên, lượng nhập từ các thị trường tích cực sụt giảm mạnh kể từ nửa cuối 2022 và đà giảm này có thể tiếp tục duy trì trong năm 2023. Lý do sụt giảm chủ yếu là do thị trường đầu ra xuất khẩu bị co giảm từ nửa cuối năm 2022. Cụ thể, các đơn hàng từ các thị trường xuất khẩu quan trọng của Việt Nam bao gồm Mỹ, EU do mức lạm phát cao ở các nước này sau khi chiến sự Nga-Ukraina xảy ra khiến người tiêu dùng phải thắt chặt chi tiêu, làm

giảm cầu. Các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam dự đoán trầm lắng của thị trường đầu ra sẽ kéo dài trong năm 2023.

Hình 2: Tổng lượng và giá trị nhập khẩu gỗ tròn và gỗ xẻ hàng năm của Việt Nam giai đoạn 2018 - 2022



Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH gỗ và Forest Trends

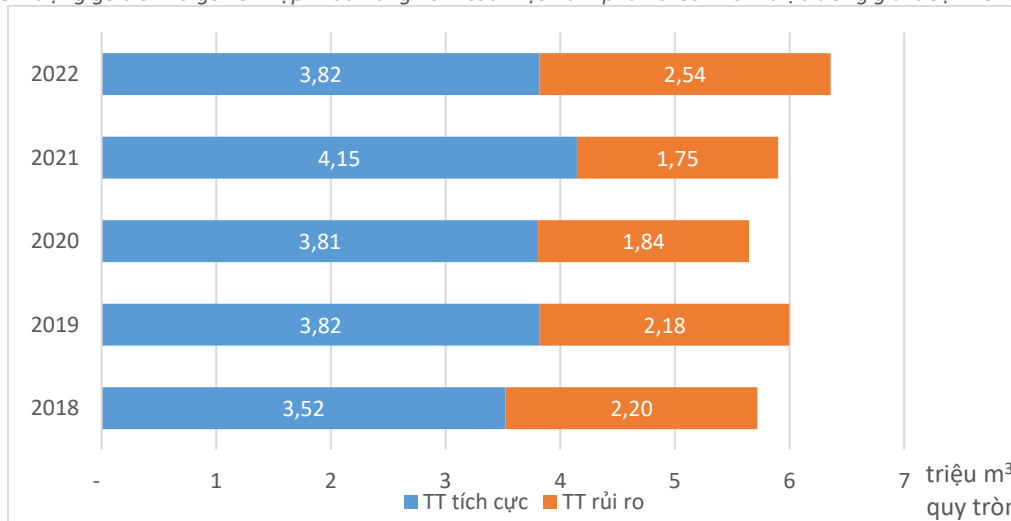
Năm 2022 có 41 quốc gia/ vùng lãnh thổ tích cực cung hơn 3,8 triệu m<sup>3</sup> gỗ tròn và gỗ xẻ quy tròn cho Việt Nam. Trong cùng năm, 55 quốc gia/vùng lãnh thổ không tích cực (rủi ro) cung hơn 2,5 triệu m<sup>3</sup> gỗ tròn và xẻ quy tròn cho Việt Nam (Bảng 1).

Bảng 1: Số thị trường tích cực và rủi ro xuất khẩu gỗ nguyên liệu vào Việt Nam giai đoạn 2018 - 2022

Năm	TT tích cực	TT rủi ro	Tổng số TT nhập khẩu
2018	44	54	98
2019	44	59	103
2020	45	61	106
2021	45	63	108
2022	41	55	96

Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH gỗ và Forest Trends

Hình 3: Lượng gỗ tròn và gỗ xẻ nhập khẩu hàng năm của Việt Nam phân theo nhóm thị trường giai đoạn 2018 - 2022



Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH gỗ và Forest Trends

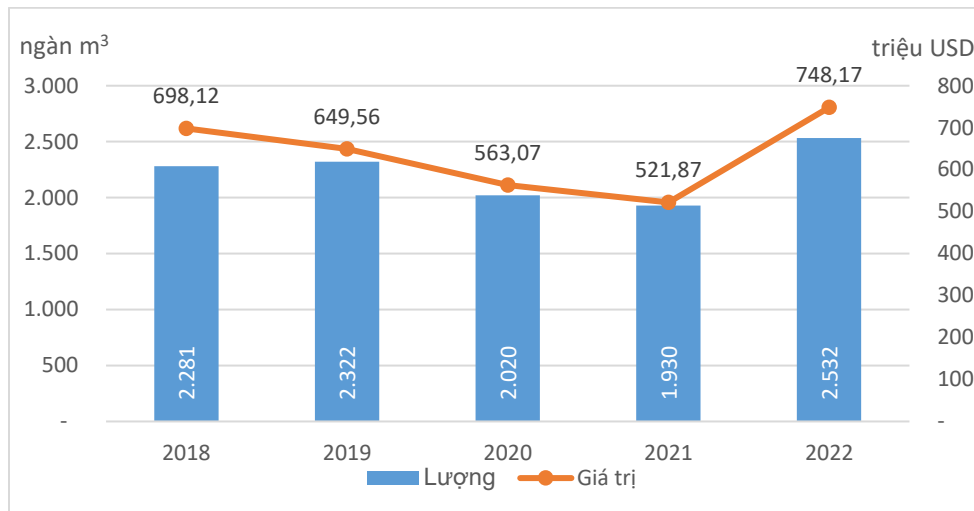
Xét theo nguồn gốc xuất xứ, luồng cung gỗ tròn và gỗ xẻ từ các thị trường tích cực và rủi ro chiếm trung bình lần lượt khoảng 65% và 35% tổng lượng nhập khẩu về Việt Nam (Hình 3).

Lượng nhập khẩu từ các thị trường tích cực đã tăng liên tục với mức tăng trung bình 5,6% trong giai đoạn trước 2022, từ mức 3,52 triệu m<sup>3</sup> quy tròn năm 2018 lên 4,15 triệu m<sup>3</sup> quy tròn năm 2021. Tuy nhiên, con số này bị sụt giảm mất 7,9% về mức 3,82 triệu m<sup>3</sup> trong năm 2022.

### 2.1. Việt Nam nhập khẩu gỗ tròn

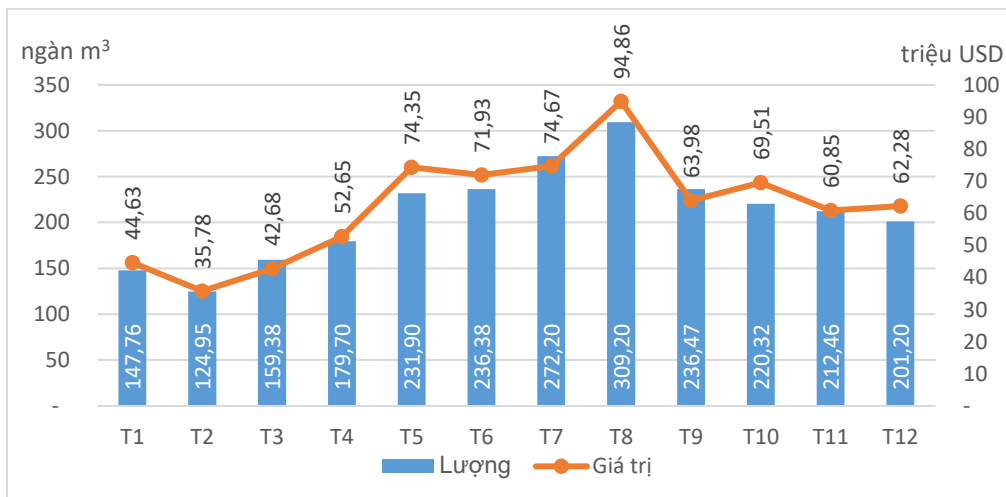
Hàng năm, Việt Nam nhập khẩu trên 2 triệu m<sup>3</sup> gỗ tròn để chế biến phục vụ xuất khẩu và tiêu thụ nội địa (Hình 4). Lượng nhập sụt giảm gần 20% trong giai đoạn dịch bệnh COVID-19 (2020-2021) nhưng lượng nhập vẫn đạt trên 2,5 triệu m<sup>3</sup> và gần 750 triệu USD năm 2022, tăng gần 10% về lượng và 15% về giá trị so với năm 2019.

Hình 4: Tổng lượng và giá trị gỗ tròn nhập khẩu hàng năm của Việt Nam giai đoạn 2018 - 2022



Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH gỗ và Forest Trends

Hình 5: Lượng và giá trị gỗ tròn nhập khẩu theo tháng của Việt Nam trong năm 2022



Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH gỗ và Forest Trends

Hình 5 cho thấy lượng gỗ tròn nhập khẩu đã tăng mạnh trong nửa đầu năm 2022 nhưng sụt giảm đáng kể từ tháng 9/2022 đến hết năm. Cụ thể, vào tháng 8/2022, lượng nhập khẩu của Việt Nam đạt 309,2 ngàn m<sup>3</sup>, trị giá gần 95 triệu USD gỗ tròn nhưng lượng và giá trị nhập giảm đột ngột lần lượt 23,5% và 32,6% trong tháng 9/2022 và rút liên tục trong 3 tháng cuối năm. Đến tháng 12/2022, Việt Nam chỉ còn nhập hơn 200 ngàn m<sup>3</sup> gỗ tròn, trị giá 62,28 triệu USD.

Bảng 2, Hình 6 và Hình 7 cho thấy trong năm 2022 có 37 quốc gia/vùng địa lý tích cực đã cung khoảng 1,2 triệu m<sup>3</sup> gỗ tròn sang Việt Nam, với giá trị 338,41 triệu USD, tương đương 48,6% tổng lượng và 45,2% tổng giá trị nhập khẩu gỗ tròn của cả nước. Luồng cung này đã tăng 11,1% về lượng và 35,9% về giá trị so với năm 2021.

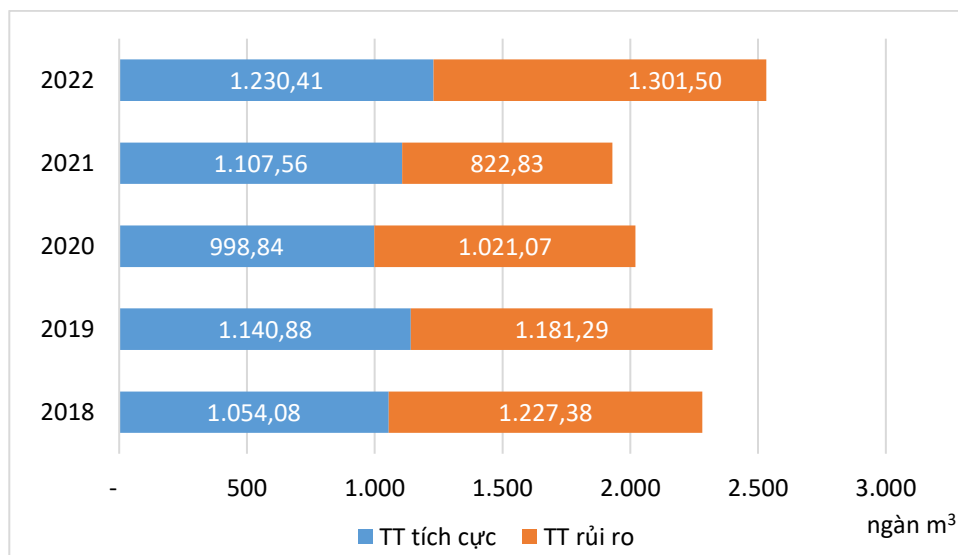
Cũng trong năm 2022, lượng và giá trị gỗ tròn Việt Nam nhập khẩu từ 51 quốc gia/vùng địa lý rủi ro đạt lần lượt 1,3 triệu m<sup>3</sup> và 409,76 triệu USD, tương đương 51,4% tổng lượng và 54,8% tổng kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn của cả nước (Bảng 2). So với năm 2021, nguồn cung rủi ro này đã tăng 58,2% về lượng và 50,2% về giá trị.

Bảng 2: Số thị trường tích cực và rủi ro xuất khẩu gỗ tròn vào Việt Nam giai đoạn 2018 - 2022

Năm	TT tích cực	TT rủi ro	Tổng số TT nhập khẩu
2018	37	46	83
2019	37	39	76
2020	41	46	87
2021	42	48	90
2022	37	51	88

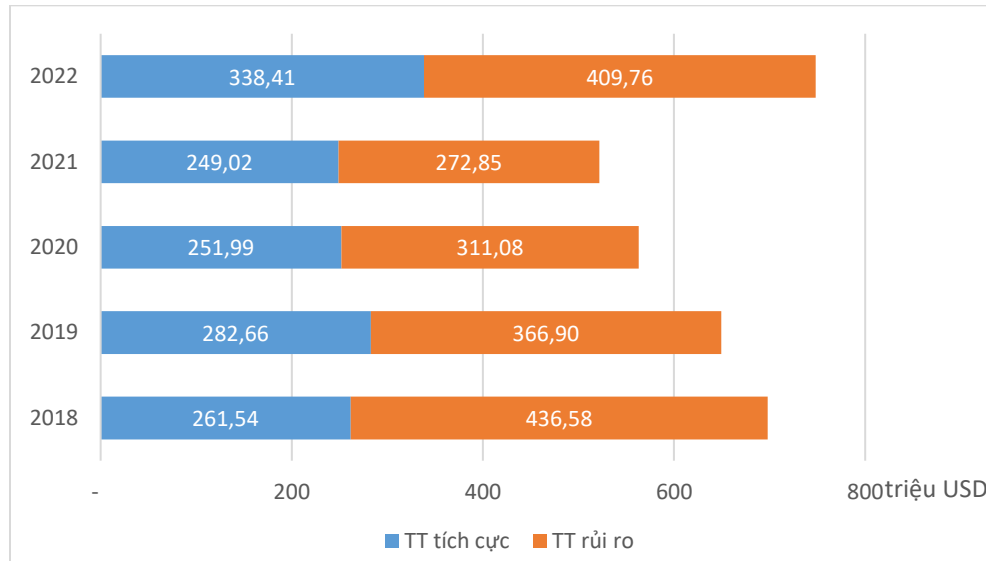
Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH gỗ và Forest Trends

Hình 6: Lượng gỗ tròn nhập khẩu hàng năm phân theo thị trường tích cực và thị trường rủi ro của Việt Nam giai đoạn 2018 – 2022



Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH gỗ và Forest Trends

Hình 7: Giá trị nhập khẩu gỗ tròn hàng năm của Việt Nam phân theo thị trường tích cực và thị trường rủi ro giai đoạn giai đoạn 2018 – 2022



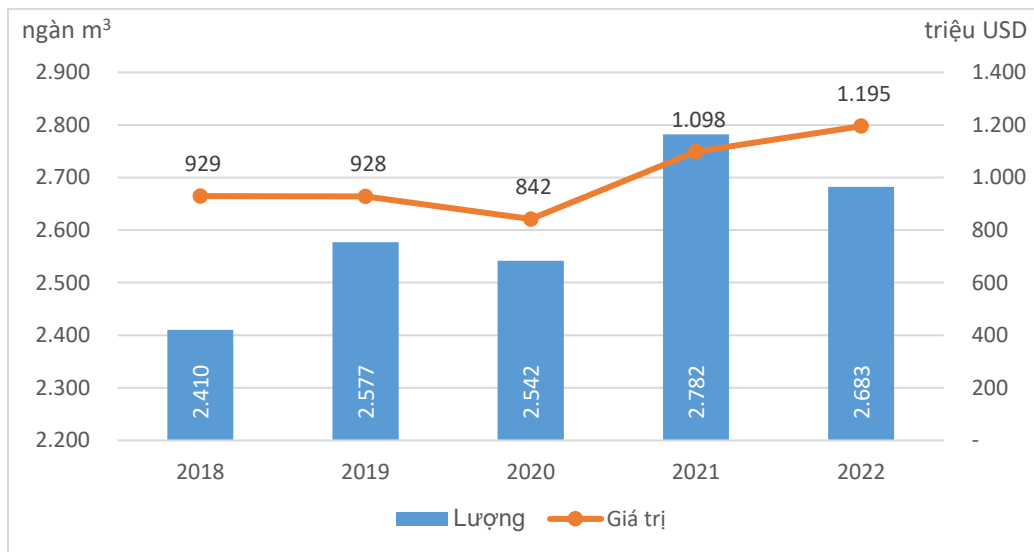
Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH gỗ và Forest Trends

Khoảng trên 50% lượng gỗ tròn nhập khẩu vào Việt Nam là từ các luồng cung rủi ro. Các quốc gia cung lớn nhất bao gồm các khu vực nhiệt đới như châu Phi, Lào, và Papua New Guinea, vốn là những khu vực có nền quản trị rừng yếu.

## 2.2. Việt Nam nhập khẩu gỗ xẻ

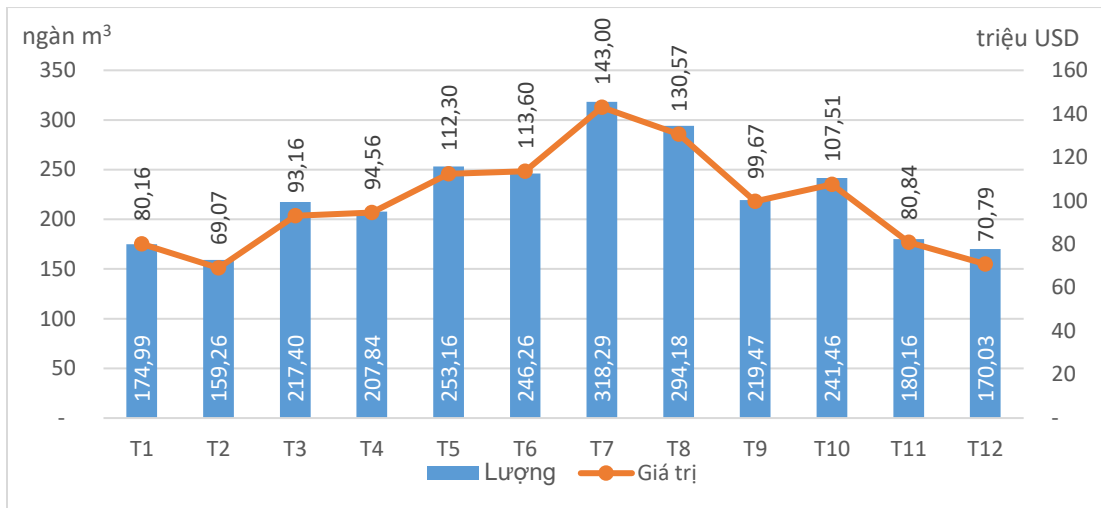
Cùng với gỗ tròn, gỗ xẻ nhập khẩu cũng là nguồn nguyên liệu quan trọng cho ngành gỗ Việt Nam. Mặc dù cũng chịu ảnh hưởng từ dịch bệnh COVID-19, lượng gỗ xẻ Việt Nam nhập khẩu từ 2019 đến nay vẫn duy trì ở mức trên 2,5 triệu m<sup>3</sup> mỗi năm. Lượng nhập năm 2021 còn tăng vọt lên gần 2,8 triệu m<sup>3</sup>. Trong hai năm 2021-2022, giá trị gỗ xẻ nhập khẩu tăng 15-20% so với thời điểm trước khi đại dịch xảy ra (Hình 8).

Hình 8: Lượng (trái) và giá trị (phải) gỗ xẻ nhập khẩu hàng năm của Việt Nam giai đoạn 2018 - 2022



Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH gỗ và Forest Trends

Hình 9: Lượng (trái) và giá trị (phải) nhập khẩu gỗ xẻ theo tháng của Việt Nam trong năm 2022



Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH gỗ và Forest Trends

Lượng gỗ xẻ Việt Nam nhập khẩu trong năm 2022 cũng sụt giảm nhẹ 3,6% nhưng lại tăng 8,8% về lượng so với năm 2021, một phần do tác động của chiến tranh Nga-Ukraina làm suy giảm nhu cầu mua sắm tại các thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam, kéo theo nhu cầu mua gỗ nguyên liệu phục vụ chế biến trong nước cũng giảm theo. So với mức nhập khẩu cao nhất là 318,3 ngàn m<sup>3</sup> (tương đương 143 triệu m<sup>3</sup>) vào tháng 7/2022, lượng và giá trị gỗ xẻ nhập khẩu đã sụt giảm liên tục kể từ tháng 8/2022 về mức chỉ còn 170 ngàn m<sup>3</sup> và 70,79 triệu USD vào tháng 12/2022, tương đương mức giảm trên dưới 50% về cả lượng và giá trị. (Hình 9). Dự kiến, tình trạng này có thể vẫn tiếp diễn trong nửa đầu năm 2023 do lượng hàng tồn từ năm trước còn nhiều và thị trường đầu ra sản phẩm vẫn ở trong giai đoạn trầm lắng.

Bảng 3: Số thị trường tích cực và rủi ro xuất khẩu gỗ xẻ vào Việt Nam giai đoạn 2018 - 2022

Năm	TT tích cực	TT rủi ro	Tổng số TT nhập khẩu
2018	42	42	84
2019	43	49	92
2020	44	51	95
2021	43	54	97
2022	44	54	98

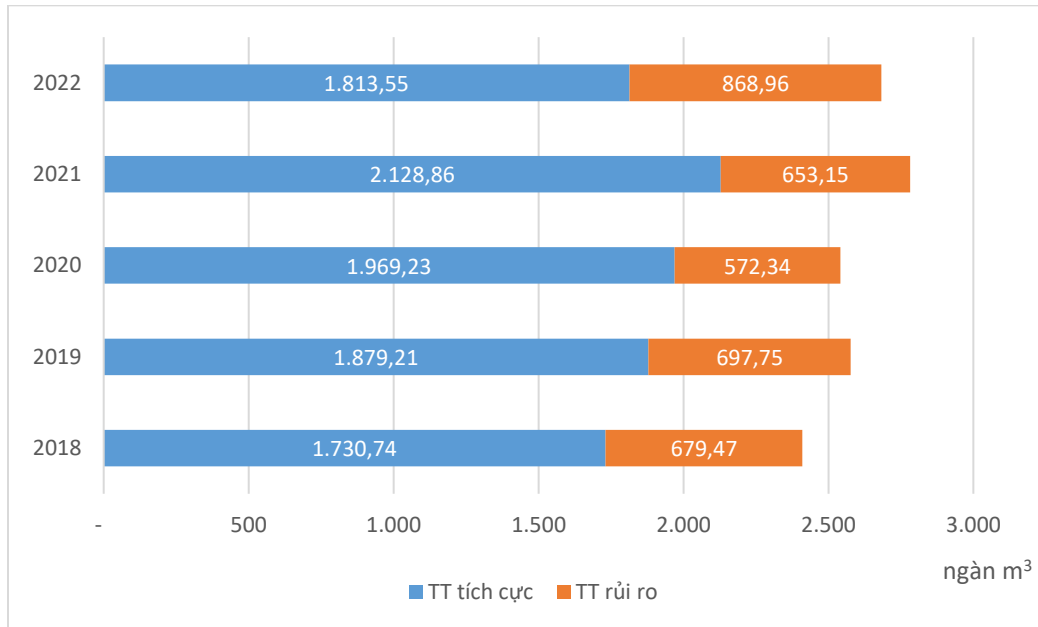
Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH gỗ và Forest Trends

Trên 70% gỗ xẻ cung cho Việt Nam có nguồn gốc từ các thị trường tích cực (Hình 10 và 11). Năm 2022, Việt Nam nhập khẩu hơn 1,8 triệu m<sup>3</sup> gỗ xẻ trị giá 824,32 triệu USD từ 44 quốc gia/vùng lãnh thổ tích cực. Luồng cung này đã giảm 14,8% về lượng nhưng lại tăng 33% về giá trị kim ngạch nhập khẩu so với năm 2021.

Đồng thời trong năm 2022, 54 quốc gia/vùng lãnh thổ rủi ro cung cấp gần 870 ngàn m<sup>3</sup> gỗ xẻ trị giá 370,92 triệu USD cho ngành gỗ Việt Nam (Bảng 3). So với năm 2021, nguồn cung này đã tăng 1,16% về lượng và 30,83% về giá trị.

Luồng cung gỗ xẻ từ thị trường tích cực vẫn tăng trưởng đều đặn trong suốt thời kỳ diễn ra đại dịch COVID-19. Lượng cung từ nguồn này đạt trên 2,1 triệu m<sup>3</sup> vào năm 2021 trước khi giảm 10% về mức hơn 1,8 triệu m<sup>3</sup> trong năm 2022.

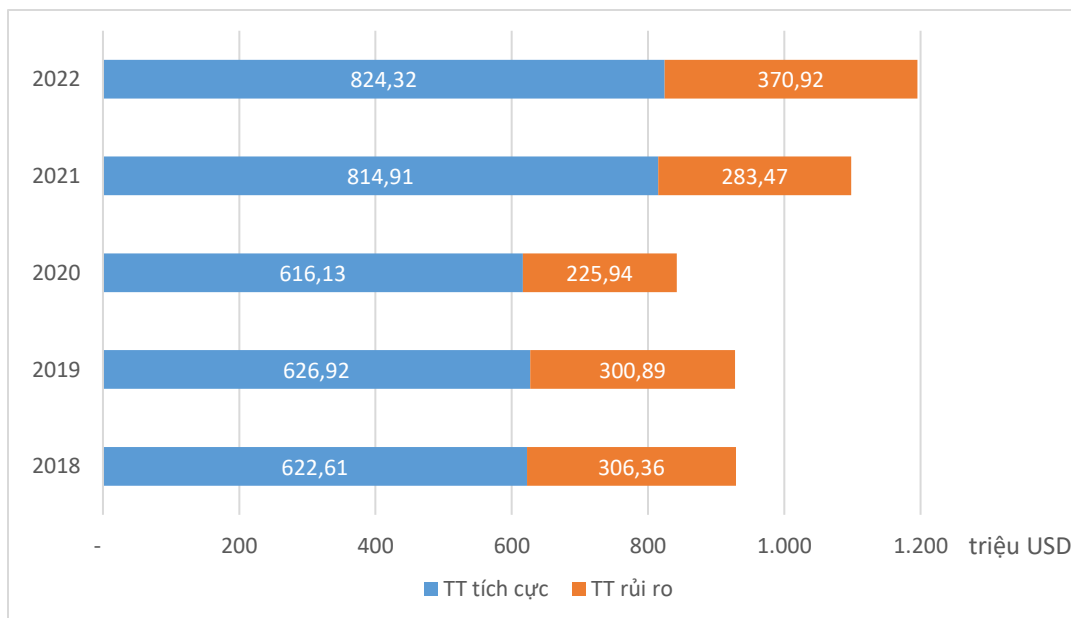
Hình 10: Lượng gỗ xẻ nhập khẩu hàng năm phân theo thị trường tích cực và thị trường rủi ro của Việt Nam giai đoạn 2018 - 2022



Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH gỗ và Forest Trends

Luồng cung gỗ xẻ có nguồn gốc từ thị trường rủi ro sụt giảm khi dịch bệnh xảy ra. Tuy nhiên lượng cung từ nguồn này tăng mạnh trở lại trong năm 2022. So với năm 2021, luồng cung này đã tăng 33% về lượng và 30,9% về kim ngạch nhập khẩu.

Hình 11: Giá trị nhập khẩu gỗ xẻ hàng năm phân theo thị trường tích cực và thị trường rủi ro của Việt Nam giai đoạn 2018 - 2022



Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH gỗ và Forest Trends

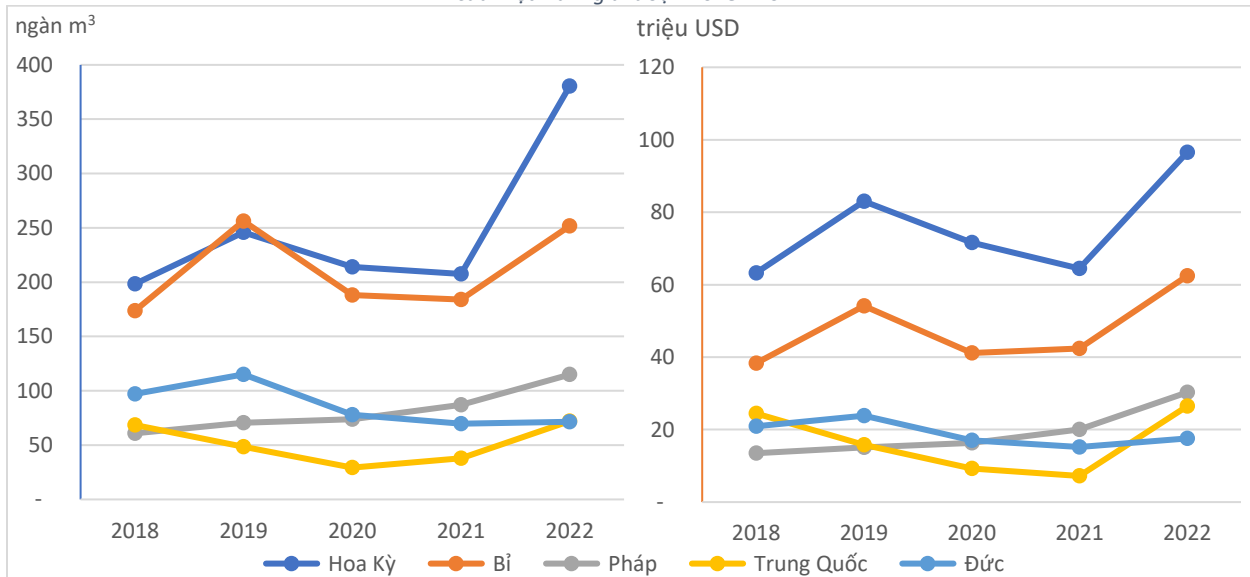
### 3. Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ các thị trường tích cực

Trung bình mỗi năm Việt Nam nhập khẩu khoảng 1,1 triệu m<sup>3</sup> gỗ tròn và 1,9 triệu m<sup>3</sup> gỗ xẻ từ các thị trường tích cực. Một số nguồn cung lớn cũng đồng thời là thị trường xuất khẩu đồ gỗ quan trọng của Việt Nam như Mỹ, Pháp, Đức, v.v. Luồng cung gỗ này chủ yếu là gỗ rừng trồng và tập trung ở một số loại chính như tần bì, thông, sồi, v.v. và được sử dụng rộng rãi cho ngành chế biến gỗ phục vụ xuất khẩu. Một phần của luồng cung này được sử dụng cho tiêu dùng trong nước.

#### 3.1. Gỗ tròn nhập khẩu từ thị trường tích cực

Hàng năm Việt Nam vẫn nhập khẩu trung bình khoảng trên 1 triệu m<sup>3</sup> gỗ tròn với trị giá khoảng gần 300 triệu USD từ trên dưới 40 quốc gia/vùng lãnh thổ thuộc vùng địa lý tích cực theo quy định của Nghị định 102/2020/NĐ-CP. Luồng cung này chiếm khoảng 50% về lượng và gần 44% về giá trị của tổng nguồn gỗ tròn nhập khẩu của cả nước. Năm 2022, Việt Nam nhập khẩu 1,23 triệu m<sup>3</sup> gỗ tròn từ nguồn tích cực, trị giá 338,4 triệu USD, chiếm 48,6% tổng lượng và 45,23% tổng kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn cả nước.

Hình 12: Lượng (trái) và giá trị (phải) nhập khẩu gỗ tròn hàng năm từ 5 thị trường tích cực lớn nhất của Việt Nam giai đoạn 2018 - 2022



Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH gỗ và Forest Trends

Những quốc gia cung cấp nhiều gỗ tròn cho Việt Nam nhất trong nhóm này bao gồm Hoa Kỳ, Bỉ, Pháp, Đức, Uruguay, Brazil, Úc, v.v. (Hình 12 và Bảng 4)<sup>1</sup>. Hoa Kỳ xuất khẩu lượng gỗ tròn rất lớn sang Việt Nam trong những năm gần đây, đạt trên 200 ngàn m<sup>3</sup> mỗi năm trong giai đoạn 2018 – 2021 và tăng vọt trên 80% lên mức hơn 380 ngàn m<sup>3</sup>, tương đương gần 100 triệu USD trong năm 2022. Quốc gia có lượng xuất khẩu gỗ tròn nhiều thứ hai cho Việt Nam là Bỉ với lượng xuất ổn định khoảng trên dưới 200 ngàn m<sup>3</sup>/năm. Luồng cung từ Mỹ và Bỉ cho Việt Nam tương đương lần lượt khoảng 80% và 60% tổng lượng và giá trị luồng cung của 8 quốc gia còn lại trong top 10 thị trường tích cực cung cấp nhiều gỗ tròn nhất cho Việt Nam.

<sup>1</sup> Thông tin về nước xuất khẩu gỗ ghi nhận trên hệ thống dữ liệu của TCHQ do nhà nhập khẩu cung cấp. Thông tin này không nhất thiết đồng nhất với thông tin về quốc gia nơi gỗ được khai thác. Nói cách khác, dữ liệu từ Hải quan hiện tại không cho phép xác định chính xác gỗ nhập khẩu có xuất xứ từ quốc gia này. Trong trường hợp gỗ xuất khẩu sang Việt Nam qua một nước trung gian và nhà nhập khẩu Việt Nam không khai báo quốc gia nơi gỗ được khai thác, nguồn dữ liệu Hải quan không cho phép xác định được xuất xứ của nguồn gỗ nhập khẩu.

Bảng 4: Lượng và giá trị gỗ tròn nhập khẩu hàng năm từ 10 thị trường tích cực lớn nhất của Việt Nam giai đoạn 2020 - 2022

STT	Top 10 thị trường NK tích cực	Lượng nhập (m <sup>3</sup> )			Kim ngạch (USD)		
		2020	2021	2022	2020	2021	2022
1	Hoa Kỳ	214.100	207.593	380.434	71.614.705	64.432.008	96.527.158
2	Bỉ	188.187	184.036	251.808	41.163.939	42.407.478	62.433.942
3	Pháp	73.680	87.067	114.906	16.345.751	20.025.030	30.278.422
4	Trung Quốc	29.286	37.823	72.124	9.281.647	7.213.668	26.466.600
5	Đức	78.064	69.714	71.371	17.027.674	15.209.915	17.534.993
6	Uruguay	63.295	63.889	52.125	10.122.407	10.348.821	10.662.002
7	Hà Lan	63.343	40.047	51.773	13.324.713	9.031.320	13.053.080
8	Brazil	40.649	42.660	38.996	10.485.135	14.193.436	17.356.425
9	Úc	17.763	195.002	34.625	11.954.556	22.372.265	10.067.727
10	Nam Phi	37.408	39.799	27.182	7.222.549	6.801.256	5.752.392
<b>Tổng NK gỗ tròn từ top 10 TT tích cực</b>		<b>805.775</b>	<b>967.629</b>	<b>1.095.342</b>	<b>208.543.076</b>	<b>212.035.195</b>	<b>290.132.740</b>
<b>Tổng NK gỗ tròn từ các TT tích cực</b>		<b>998.836</b>	<b>1.107.563</b>	<b>1.230.411</b>	<b>251.985.279</b>	<b>249.081.894</b>	<b>338.408.347</b>
<b>Tổng NK gỗ tròn cả nước</b>		<b>2.019.902</b>	<b>1.930.398</b>	<b>2.531.911</b>	<b>563.069.648</b>	<b>521.870.065</b>	<b>748.167.065</b>

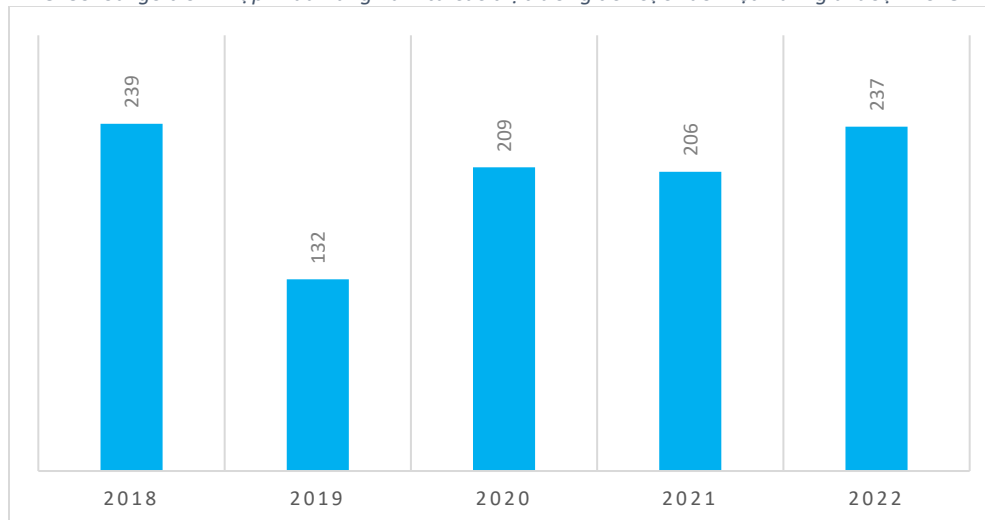
Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH gỗ và Forest Trends

Mỹ và EU là hai nguồn cung gỗ tròn ít rủi ro pháp lý nhiều nhất cho Việt Nam. Tuy nhiên, lượng gỗ ít rủi ro nhập khẩu từ các khu vực khác như Nam Mỹ, châu Úc cũng đang tăng dần.

Tuy chỉ chiếm thị phần nhỏ nhưng luồng gỗ tròn nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam cũng có mức tăng trưởng đột biến từ 37,8 ngàn m<sup>3</sup> và 7,2 triệu USD năm 2021 lên 72,1 ngàn m<sup>3</sup> và gần 26,5 triệu USD năm 2022 – tăng gần gấp đôi về lượng và hơn 3 lần về giá trị (Bảng 4).

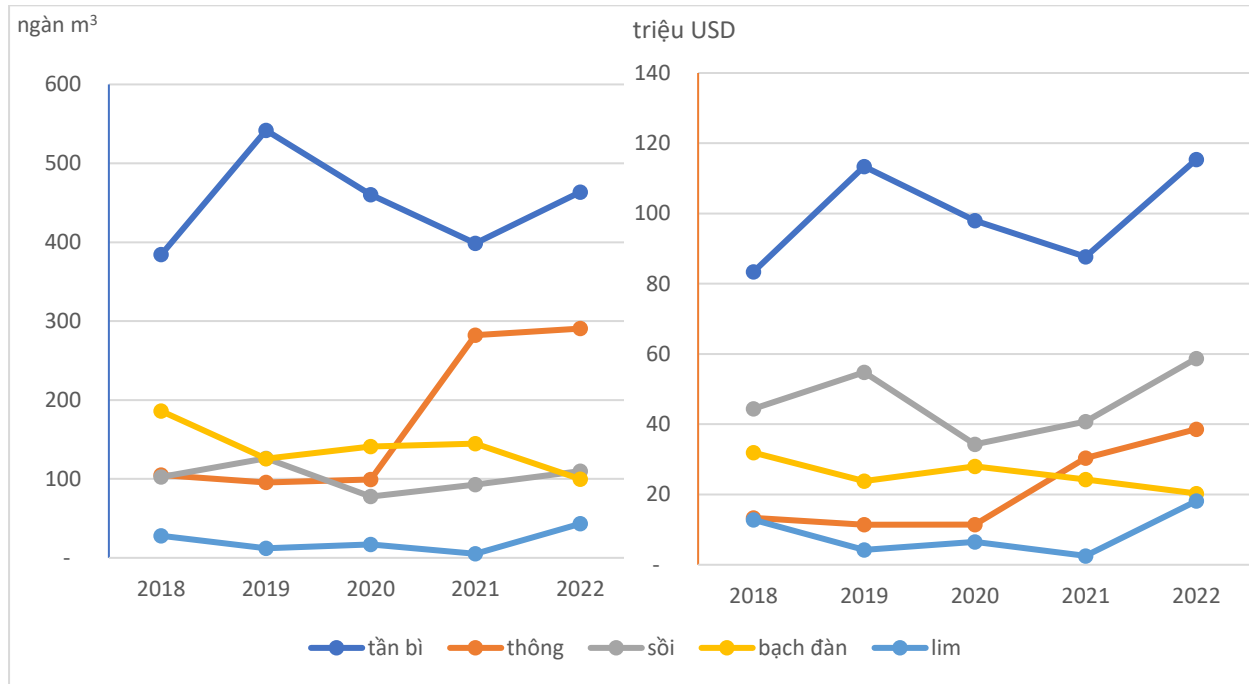
Số loài gỗ tròn nhập khẩu từ các thị trường tích cực vào Việt Nam rất đa dạng (Hình 13). Trong giai đoạn 2018 – 2022, cơ quan Hải quan đã ghi nhận được hơn 200 loài gỗ tròn khác nhau nhập khẩu về Việt Nam. Trong số này, những loài gỗ được nhập khẩu nhiều nhất vẫn chủ yếu thuộc nhóm gỗ rừng trồng. Riêng trong năm 2022 đã có 237 loài gỗ tròn khác nhau được nhập khẩu từ các vùng địa lý tích cực vào Việt Nam.

Hình 13: Số loài gỗ tròn nhập khẩu hàng năm từ các thị trường tích cực vào Việt Nam giai đoạn 2018 - 2022



Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH gỗ và Forest Trends

Hình 14: Lượng (trái) và giá trị (phải) nhập khẩu hàng năm của 5 loại gỗ tròn được nhập khẩu nhiều nhất từ các thị trường tích cực vào Việt Nam giai đoạn 2018 - 2022



Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH gỗ và Forest Trends

Bảng 5: Lượng và giá trị nhập khẩu hàng năm của 10 loại gỗ tròn được nhập khẩu nhiều nhất từ các thị trường tích cực vào Việt Nam giai đoạn 2020 - 2022

STT	Tên gỗ (VN)	Lượng nhập (m <sup>3</sup> )			Kim ngạch (USD)		
		2020	2021	2022	2020	2021	2022
1	tần bì	460.364	398.562	463.359	98.003.471	87.718.525	115.399.259
2	thông	99.426	282.253	290.568	11.468.023	30.406.208	38.614.359
3	sồi	77.660	92.939	109.724	34.288.544	40.765.799	58.739.553
4	bạch đàn	141.120	144.802	99.862	28.048.255	24.270.667	20.306.122
5	lim	17.187	5.144	43.163	6.500.129	2.537.829	18.140.610
6	dương	13.640	22.052	35.346	3.204.473	5.777.945	8.801.198
7	giá tỵ	11.352	21.309	26.506	7.117.024	12.991.997	15.707.785
8	dẻ gai	9.590	2.978	22.747	1.660.423	723.292	4.966.006
9	óc chó	11.831	7.951	10.481	7.629.665	6.415.414	10.607.151
10	tràm/keo	3.375	11.261	4.547	1.515.006	1.827.800	4.555.544
<b>Tổng NK top 10 loại gỗ</b>		<b>845.545</b>	<b>989.251</b>	<b>1.106.304</b>	<b>199.435.013</b>	<b>213.435.477</b>	<b>295.837.589</b>

Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH gỗ và Forest Trends

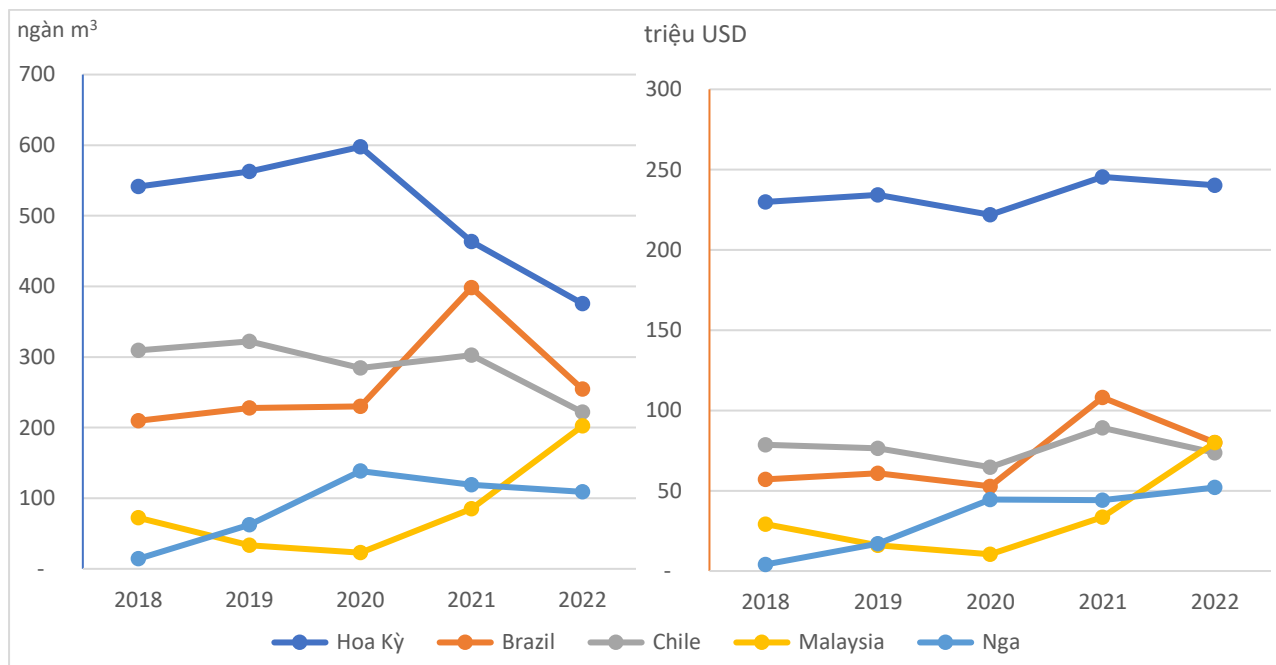
Về cơ cấu loại gỗ, các loại gỗ tròn phổ biến nhất có nguồn gốc từ các quốc gia/ vùng lãnh thổ tích cực được xuất khẩu vào Việt Nam phải kể đến tần bì (ash), thông (pine), sồi (oak), bạch đàn, giá tỵ (teak/ tếch), dương (poplar), óc chó, keo (tràm), lim, dẻ gai (beech), v.v. (Hình 14 và Bảng 5). Tần bì vẫn là loại gỗ tròn nhập khẩu nhiều nhất từ các vùng địa lý tích cực, với lượng nhập trung bình hàng năm trên 400 ngàn m<sup>3</sup>, đạt tương đương giá trị trên 100 triệu USD, tương đương khoảng hơn 80% tổng lượng nhập của các loại gỗ khác trong top 10 và 20% tổng lượng gỗ tròn nhập khẩu hàng năm của Việt Nam. Thông cũng là loại gỗ

tròn có lượng nhập cao thứ hai sau tann bii tuy giá trị thấp hơn tương đối nhiều. Trong năm 2021-2022, Việt Nam nhập khẩu khoảng 300 ngàn m<sup>3</sup> gỗ thông tròn/năm, tăng gấp 3 lần so với giai đoạn từ năm 2020 trở về trước, đạt giá trị gần 40 triệu USD/năm. Ngoài ra, bạch đàn và sồi cũng là hai loại gỗ có lượng nhập khẩu lớn – trên 100 ngàn m<sup>3</sup>/năm, vượt xa các loại khác chỉ có lượng nhập dưới 50 ngàn m<sup>3</sup>/năm (Bảng 5). Tuy nhiên, trong nhóm này vẫn có lim (*Erythrophleum spp.*) là loại gỗ rừng tự nhiên duy nhất với lượng nhập hơn 43 ngàn m<sup>3</sup> có giá trị hơn 18 triệu USD trong năm 2022, tăng hơn 8 lần so với năm 2021. Gỗ lim là loài gỗ có nguồn gốc từ các khu vực nhiệt đới được nhập khẩu vào Việt Nam từ vùng địa lý tích cực cho thấy sự trung chuyển của luồng cung này từ các khu vực nhiệt đới (rủi ro) vào Việt Nam thông qua các khu vực được xác định thuộc vùng địa lý tích cực.

### 3.2. Gỗ xẻ nhập khẩu từ thị trường tích cực

Tương tự như với luồng cung gỗ tròn, Mỹ cũng là thị trường tích cực cung cấp một lượng gỗ xẻ lớn nhất cho Việt Nam với lượng và giá trị nhập khẩu chiếm trên 25% tổng lượng cung của nhóm 10 thị trường tích cực xuất khẩu nhiều gỗ xẻ nhất cho Việt Nam và trên 20% tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu của cả nước (Hình 15 và Bảng 3). Bất chấp ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ Mỹ vẫn đạt đỉnh vào năm 2020 với khoảng gần 600 ngàn m<sup>3</sup>, tương đương hơn 220 triệu USD. Tuy nhiên, giai đoạn sau lại chứng kiến sự sụt giảm mạnh của luồng cung gỗ xẻ từ Mỹ. Năm 2022, Việt Nam chỉ nhập khẩu khoảng 375 ngàn m<sup>3</sup> gỗ xẻ Mỹ, giảm gần 40% so với năm 2020. Điều này có thể bắt nguồn từ sự tăng vọt (trên 80%) của luồng cung gỗ tròn của nước này cho Việt Nam. Tuy vậy, giá trị nhập khẩu gỗ xẻ từ Mỹ vẫn duy trì ở mức cao trên 240 triệu USD, tức là gấp 3 lần quốc gia đứng thứ hai là Brazil.

Hình 15: Lượng (trái) và giá trị (phải) gỗ xẻ nhập khẩu hàng năm từ 5 thị trường tích cực lớn nhất của Việt Nam giai đoạn 2018 - 2022



Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH gỗ và Forest Trends

Ngoài Mỹ, Brazil, Chile và New Zealand cũng là những quốc gia tích cực có lượng gỗ xẻ xuất khẩu sang Việt Nam cực lớn. Lượng nhập từ Brazil có mức tăng đột biến trong năm 2021 lên gần 400 ngàn m<sup>3</sup> – tăng khoảng 70% so với năm 2020 – nhưng đã hạ nhiệt về còn hơn 250 ngàn m<sup>3</sup> trong năm 2022. Lượng nhập

từ Chile lại có xu hướng giảm liên tục trong những năm gần đây từ mức trên 300 ngàn m<sup>3</sup> năm 2018 xuống còn hơn 220 ngàn m<sup>3</sup> năm 2022, giảm gần 30%. Tuy nhiên, nguồn cung từ hai quốc gia Nam Mỹ này vẫn chiếm khoảng gần 30% tổng lượng cung từ các thị trường tích cực và hơn 20% tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu của cả nước. Hiện Nam Mỹ là nguồn cung gỗ xẻ quan trọng thứ hai sau Mỹ trong nhóm thị trường tích cực.

Bảng 6: Lượng và giá trị gỗ xẻ nhập khẩu hàng năm từ 10 thị trường tích cực lớn nhất của Việt Nam giai đoạn 2020 - 2022

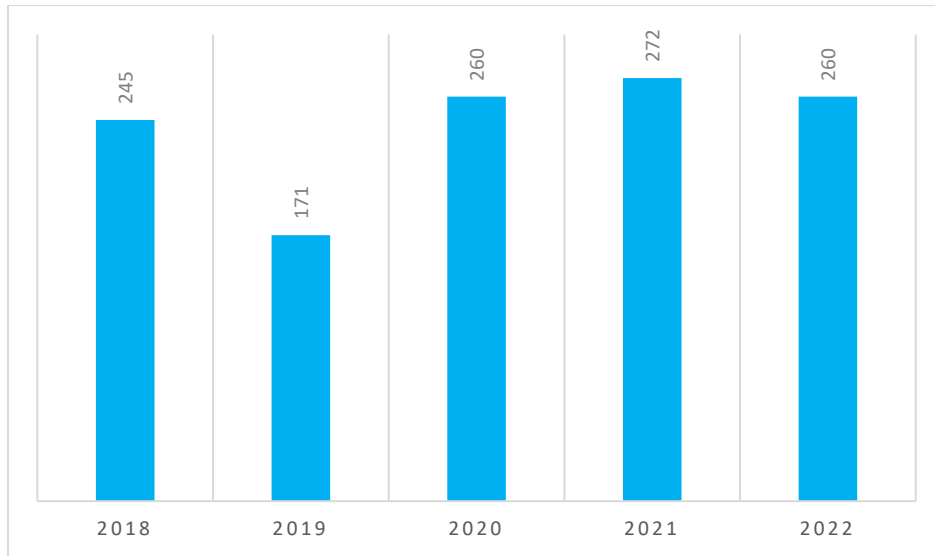
STT	Top 10 thị trường NK tích cực	Lượng (m <sup>3</sup> )			Giá trị (USD)		
		2020	2021	2022	2020	2021	2022
1	Hoa Kỳ	597.536	463.511	375.687	221.846.098	245.453.194	240.277.985
2	Brazil	230.222	398.163	254.318	52.745.746	108.038.432	80.028.048
3	Chile	284.613	302.541	221.869	64.652.863	89.121.818	73.621.534
4	Malaysia	22.881	85.102	202.259	10.423.298	33.616.943	80.036.383
5	Nga	138.413	118.816	109.041	44.623.091	44.121.469	52.018.595
6	New Zealand	178.383	152.869	89.221	43.486.842	47.822.244	29.851.683
7	Trung Quốc	62.420	92.568	76.342	32.020.040	53.605.220	61.541.136
8	Uruguay	42.605	69.058	72.300	10.874.184	19.358.796	22.408.961
9	Nam Phi	49.755	55.771	57.231	13.006.690	14.903.282	17.110.530
10	Phần Lan	47.306	48.385	47.997	10.668.421	13.880.111	17.611.209
<b>Tổng NK gỗ xẻ từ top 10 TT tích cực</b>		<b>1.654.133</b>	<b>1.786.783</b>	<b>1.506.264</b>	<b>504.347.273</b>	<b>669.921.510</b>	<b>674.506.062</b>
<b>Tổng NK gỗ xẻ từ các TT tích cực</b>		<b>1.969.228</b>	<b>2.128.861</b>	<b>1.813.551</b>	<b>616.127.558</b>	<b>814.909.824</b>	<b>824.322.303</b>
<b>Tổng NK gỗ xẻ của cả nước</b>		<b>2.541.569</b>	<b>2.782.007</b>	<b>2.682.507</b>	<b>842.063.427</b>	<b>1.098.376.186</b>	<b>1.195.238.077</b>

Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH gỗ và Forest Trends

Ngược lại, nguồn cung từ khu vực châu Á lại có xu hướng tăng cả về lượng và giá trị. Lượng gỗ xẻ Việt Nam nhập khẩu từ Malaysia đã tăng vọt sau đại dịch, từ mức 22 ngàn m<sup>3</sup> năm 2020 lên 202 ngàn m<sup>3</sup> năm 2022, tương đương gần 10 lần. Trong khi đó, lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ Nga giảm nhẹ hơn 8% so với năm 2021 bất chấp lệnh cấm vận và trừng phạt của Mỹ và EU áp dụng đối với gỗ từ Nga. Giá trị nhập khẩu gỗ xẻ từ Trung Quốc trong năm 2022 cũng tăng gần gấp đôi so với năm 2020 mặc dù lượng cung không thay đổi nhiều (tăng khoảng 22%). Ngoài ra, Việt Nam cũng mua gỗ xẻ từ các khu vực tích cực khác như EU, châu Úc, Nam Phi. Trong những quốc gia khác thuộc top 10, luồng cung từ New Zealand từng rất lớn nhưng cũng có xu hướng tương tự như Chile khi giảm từ hơn 166 ngàn m<sup>3</sup> năm 2018 xuống còn dưới 90 ngàn m<sup>3</sup> năm 2022, tương đương mức giảm gần 50%.

Xét về cơ cấu loài, gỗ xẻ nhập khẩu từ khu vực tích cực đa dạng hơn gỗ tròn. Mỗi năm có tới hơn 200 loài gỗ xẻ khác nhau được nhập về, đặc biệt năm 2021 đã ghi nhận được 272 loài. Năm 2022, có 260 loài gỗ xẻ khác nhau đã được nhập khẩu về Việt Nam (Hình 16). Trong đó, phổ biến nhất vẫn là nhóm gỗ rừng trồng. Tất cả các loại gỗ trong nhóm 10 loại gỗ xẻ được nhập khẩu nhiều nhất từ các quốc gia/vùng lãnh thổ tích cực vào Việt Nam đều thuộc nhóm gỗ rừng trồng, bao gồm thông, dương (poplar), sồi (oak), bạch dương (birch), cao su, bạch đàn, vân sam/linh sam (spruce), dẻ gai (beech), óc chó, trăn (Bảng 7).

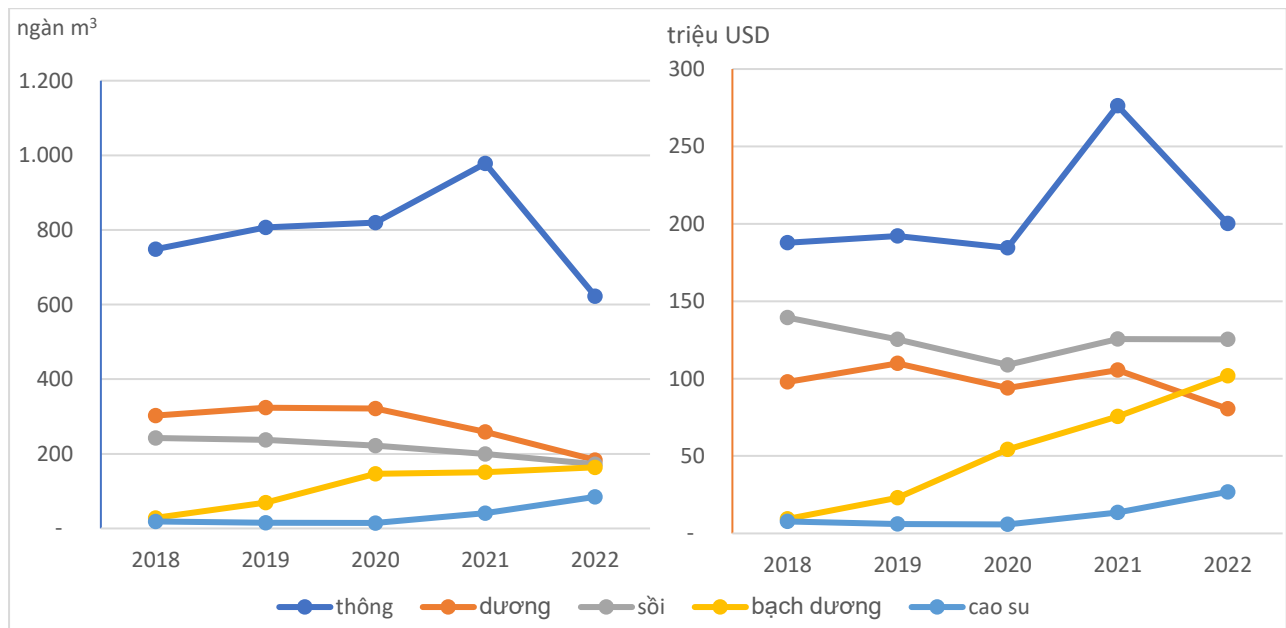
Hình 16: Số loài gỗ xẻ nhập khẩu từ các thị trường tích cực vào Việt Nam giai đoạn 2018 - 2022



Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH gỗ và Forest Trends

Hình 17 thể hiện lượng và giá trị năm loài gỗ xẻ được nhập khẩu nhiều nhất từ các thị trường tích cực vào Việt Nam giai đoạn 2018 – 2022. Trong đó, thông là loại gỗ xẻ nhập khẩu quan trọng nhất, chiếm tới 30% tổng lượng và gần 20% kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ của cả nước. Tuy nhiên, năm 2022 chứng kiến sự sụt giảm mạnh của lượng gỗ thông xẻ nhập khẩu vào Việt Nam khi dữ liệu hải quan ghi nhận được mức giảm gần 40% từ gần 1 triệu  $m^3$  năm 2021 xuống còn hơn 600 ngàn  $m^3$  năm 2022, tức là giảm đến gần 25% so với thời điểm diễn ra đại dịch. Đồng thời, kim ngạch nhập khẩu cũng giảm hơn 76 triệu USD so với năm 2021, tương đương mức giảm 27,6%.

Hình 17: Lượng (trái) và giá trị (phải) nhập khẩu hàng năm của 5 loại gỗ xẻ được nhập khẩu nhiều nhất từ các thị trường tích cực vào Việt Nam giai đoạn 2018 - 2022



Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH gỗ và Forest Trends

Bảng 7: Lượng và giá trị nhập khẩu hàng năm của 10 loại gỗ xẻ được nhập khẩu nhiều nhất từ các thị trường tích cực vào Việt Nam giai đoạn 2020 - 2022

STT	Tên gỗ (VN)	Lượng (m <sup>3</sup> )			Giá trị (USD)		
		2020	2021	2022	2020	2021	2022
1	thông	819.937	978.183	622.876	184.481.846	276.288.836	200.088.593
2	dương	321.289	258.957	183.714	93.892.112	105.560.449	80.543.261
3	sồi	222.056	199.895	172.332	108.877.020	125.561.234	125.281.389
4	bạch dương	146.176	151.106	163.858	54.296.070	75.524.782	101.772.795
5	cao su	14.749	40.650	84.665	5.803.160	13.603.643	26.817.419
6	bạch đàn	55.235	79.314	72.609	18.687.270	26.217.873	25.926.394
7	vân sam/linh sam	57.011	57.911	68.738	12.643.200	16.880.098	24.087.205
8	dẻ gai	45.542	64.638	58.709	18.249.725	29.076.442	30.195.854
9	óc chó	28.489	32.672	34.390	23.891.741	37.942.945	51.082.733
10	trần	46.984	32.326	28.835	12.873.269	12.228.812	14.061.709
<b>Tổng NK top 10 loại gỗ</b>		<b>1.757.469</b>	<b>1.895.652</b>	<b>1.490.726</b>	<b>533.695.414</b>	<b>718.885.113</b>	<b>679.857.353</b>

Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH gỗ và Forest Trends

Lượng nhập gỗ dương và sồi cũng chịu chung xu hướng với mức giảm lần lượt 29% và 14% trong khi gỗ bạch dương lại tăng nhẹ 8,4% lên mức 163,8 ngàn m<sup>3</sup>, đạt giá trị hơn 100 triệu USD trong năm 2022 – tăng gần 35% so với năm 2021. Ngoài ra, gỗ cao su vẫn duy trì đà tăng ổn định từ năm 2020 đến nay. Năm 2022, lượng gỗ xẻ cao su nhập khẩu tăng gần gấp đôi so với năm 2021, đạt hơn 84 ngàn m<sup>3</sup>, trị giá 26,82 triệu USD. Các loại gỗ khác trong top 10 có lượng nhập khẩu khá khiêm tốn so với gỗ thông, chỉ dưới 70 ngàn m<sup>3</sup>/năm.

#### 4. Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ các thị trường rủi ro

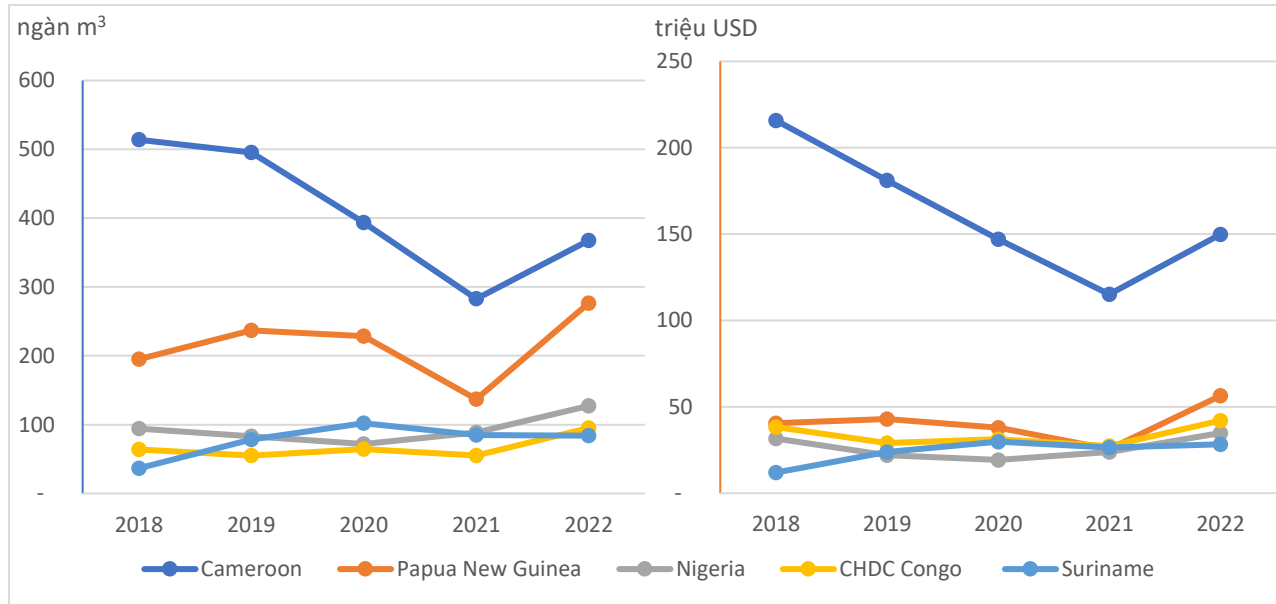
Ngoài luồng cung từ các thị trường tích cực nêu trên, lượng gỗ tròn và gỗ xẻ mà Việt Nam nhập khẩu hàng năm từ các thị trường rủi ro cũng đóng vai trò rất quan trọng đối với ngành gỗ trong nước. Trong giai đoạn 2018-2022, mỗi năm, Việt Nam nhập khẩu trung bình khoảng 1,1 triệu m<sup>3</sup> gỗ tròn và 700 ngàn m<sup>3</sup> gỗ xẻ từ các khu vực này. Nguồn cung này chiếm đến 51% tổng lượng gỗ tròn và 32% tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu của cả nước trong năm 2022. Tuy nhiên, trái với nhóm các thị trường tích cực, gỗ tròn lại là nhóm mặt hàng xuất khẩu chủ lực từ các thị trường rủi ro. Gỗ nhập khẩu từ các nguồn rủi ro chủ yếu là gỗ tự nhiên khai thác từ rừng nhiệt đới và. Nhóm gỗ này có giá cao hơn nhiều so với gỗ rừng trồng nội địa và nhập khẩu, được nhập khẩu về Việt Nam chủ yếu phục vụ thị trường trong nước và một phần nhỏ xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc.

##### 4.1. Gỗ tròn nhập khẩu từ thị trường rủi ro

Trong số các thị trường rủi ro xuất khẩu gỗ tròn, Cameroon và Papua New Guinea (PNG) là hai thị trường có lượng cung gỗ tròn lớn nhất cho Việt Nam, với tổng lượng nhập khẩu là 644,2 ngàn m<sup>3</sup> trong năm 2022 (Hình 18). Cameroon từng xuất khẩu đến hơn 500 ngàn m<sup>3</sup> gỗ tròn sang Việt Nam vào năm 2018, nhưng con số này bị ảnh hưởng mạnh trong thời kỳ diễn ra đại dịch COVID-19 khi tụt xuống dưới 300 ngàn m<sup>3</sup> vào năm 2021 (Bảng 8). Tuy vậy, luồng gỗ này đã hồi phục tương đối nhanh trong năm 2022 lên mức 367 ngàn m<sup>3</sup> về lượng và gần 150 triệu USD về giá trị, tương đương mức tăng khoảng 30% so với năm 2021. Tương tự, luồng cung gỗ tròn từ Papua New Guinea cũng giảm sâu trong năm 2021 và bật tăng mạnh trở lại trong năm 2022. Tuy lượng cung gỗ tròn của PNG thường tương đương khoảng 60-80% lượng cung của Cameroon, do khác biệt về giá và loài gỗ, giá trị nhập khẩu gỗ tròn của Việt Nam từ PNG chỉ bằng khoảng

1/3 giá trị nhập khẩu từ Cameroon. Nhìn chung, hai quốc gia này hiện vẫn là hai nguồn cung gỗ tròn quan trọng của Việt Nam, chiếm tỷ trọng hơn 25% tổng cung gỗ tròn nhập khẩu của cả nước.

Hình 18: Lượng (trái) và giá trị (phải) gỗ tròn nhập khẩu hàng năm từ 5 thị trường rủi ro lớn nhất của Việt Nam giai đoạn 2018 - 2022



Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH gỗ và Forest Trends

Bảng 8: Lượng và giá trị gỗ tròn nhập khẩu hàng năm từ 10 thị trường rủi ro lớn nhất của Việt Nam giai đoạn 2020 - 2022

STT	Top 10 thị trường NK gỗ tròn rủi ro	Lượng (m <sup>3</sup> )			Giá trị (USD)		
		2020	2021	2022	2020	2021	2022
1	Cameroon	393.667	282.797	367.548	146.963.927	115.138.227	149.742.042
2	Papua New Guinea	228.566	137.049	276.665	37.922.384	25.523.147	56.375.217
3	Nigeria	71.910	88.522	127.285	19.255.572	23.822.946	34.846.626
4	CHDC Congo	64.553	55.159	95.200	31.187.247	27.278.310	42.055.248
5	Suriname	102.104	85.124	84.182	29.835.912	26.414.878	28.238.827
6	Hồng Kông	13.532	42.330	51.703	3.675.437	13.406.238	13.210.394
7	Congo	18.148	15.947	49.109	6.628.121	6.754.576	19.025.450
8	Lào	12.817	17.708	34.502	2.139.723	3.482.610	7.230.547
9	Angola	8.313	13.458	20.633	2.004.689	4.488.462	5.488.288
10	Ghana	31.571	21.779	20.439	8.660.611	6.236.656	5.528.488
<b>Tổng NK gỗ tròn từ top 10 TT rủi ro</b>		<b>945.182</b>	<b>759.874</b>	<b>1.127.266</b>	<b>288.273.625</b>	<b>252.546.050</b>	<b>361.741.126</b>
<b>Tổng NK gỗ tròn từ các TT rủi ro</b>		<b>1.021.066</b>	<b>822.835</b>	<b>1.301.500</b>	<b>311.084.369</b>	<b>272.850.813</b>	<b>409.758.718</b>
<b>Tổng NK gỗ tròn cả nước</b>		<b>2.019.902</b>	<b>1.930.398</b>	<b>2.531.911</b>	<b>563.069.648</b>	<b>521.870.065</b>	<b>748.167.065</b>

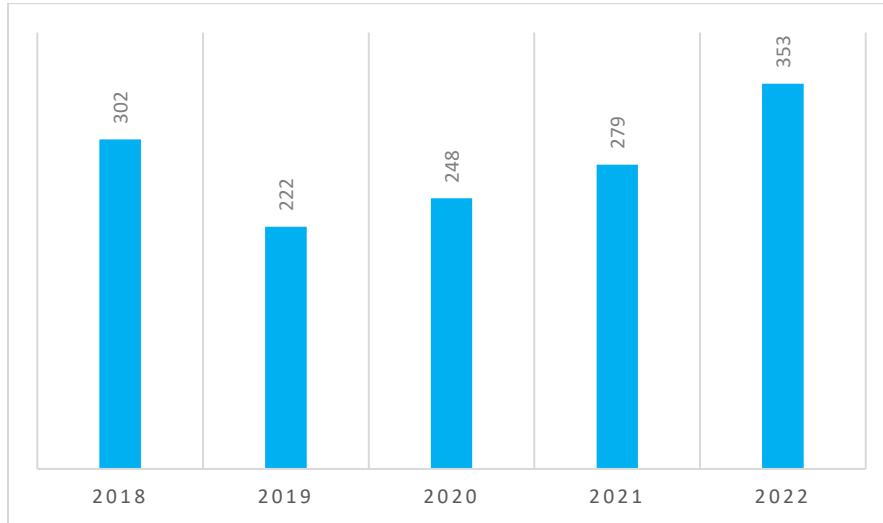
Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH gỗ và Forest Trends

Ngoài Cameroon, các quốc gia châu Phi khác như Nigeria, CHDC Congo, Ghana, Congo, Angola cũng nằm trong top 10 thị trường rủi ro xuất khẩu gỗ tròn cho Việt Nam, chứng tỏ tầm quan trọng của nguồn cung gỗ từ châu Phi đối với Việt Nam. Chưa kể dòng gỗ khai thác tại châu Phi còn được lưu thông qua những cảng lớn ở Hồng Kông rồi bán sang Việt Nam bởi các công ty thương mại. Ngoài ra, quốc gia Nam Mỹ

Suriname cũng cung cấp hơn 80 ngàn m<sup>3</sup> gỗ tròn với giá trị khoảng trên 25 triệu USD mỗi năm cho Việt Nam.

Ở châu Á, nguồn cung từ Lào lại ghi nhận sự tăng trưởng rất nhanh từ năm 2020 đến nay sau khi giảm đến hơn 90% khi Quyết định số 15 của thủ tướng chính phủ Lào về cấm xuất khẩu gỗ nguyên liệu chưa qua chế biến có hiệu lực vào năm 2016. Lượng gỗ tròn nhập khẩu từ Lào đã tăng hơn 14 lần từ mức 2.444 m<sup>3</sup> năm 2018 lên 34.502 m<sup>3</sup> năm 2022. Luồng cung gỗ tròn của Lào lại chủ yếu là gỗ teak rừng trồng có ít rủi ro về pháp lý.

Hình 19: Số loài gỗ tròn nhập khẩu hàng năm từ các thị trường rủi ro vào Việt Nam giai đoạn 2018 – 2022

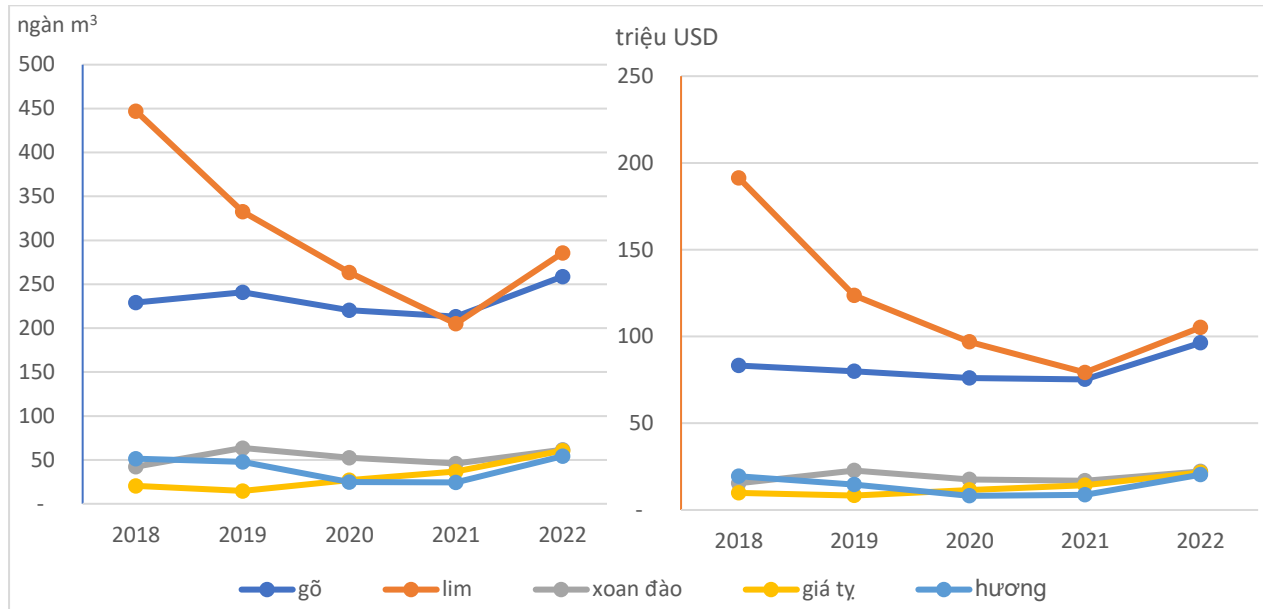


Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH gỗ và Forest Trends

Do phần lớn gỗ nhập khẩu từ các thị trường rủi ro là gỗ rừng tự nhiên, số loài gỗ trong luồng này cực kỳ đa dạng với số loài cao hơn nhiều so với luồng cung từ nhóm các thị trường tích cực (Hình 19). Chỉ riêng trong năm 2022 đã ghi nhận được 353 loài gỗ tròn nhập khẩu vào Việt Nam từ các quốc gia/vùng lãnh thổ này. Trong số đó, gỗ và lim là hai loại gỗ được nhập khẩu với lượng lớn nhất khi lượng nhập khẩu của hai loại này nhiều gấp gần 3 lần các loại gỗ khác trong top 10 và chiếm tới gần một nửa tổng lượng gỗ tròn xuất xứ từ các khu vực rủi ro và 25% tổng lượng gỗ tròn nhập khẩu của cả nước giai đoạn 2018-2022 (Hình 20).

Các loại gỗ nằm trong top 10 loại gỗ tròn được nhập khẩu nhiều nhất từ các khu vực rủi ro chủ yếu là các loại gỗ rừng tự nhiên như gỗ (*doussie, pachy*), lim (*tali, okan*), hương (*padauk, takula, mussivi*), xoan đào (*sapele*), sến (*mukulungu*), căm xe (*pyinkado*), giổi, dâu (*iroko*). Các loài này chiếm đến hơn 30% về lượng và hơn 40% về giá trị trong tổng cung gỗ tròn nhập khẩu hàng năm của Việt Nam từ năm 2018 đến nay. Trong đó, lim vẫn là loại gỗ tròn nhập khẩu hàng đầu với lượng nhập trung bình năm từng đạt với gần 450 ngàn m<sup>3</sup> vào năm 2018 nhưng đã sụt giảm mạnh trong đại dịch và chạm đáy ở mức hơn 200 ngàn m<sup>3</sup> vào năm 2021. Tuy vậy, lượng gỗ lim tròn nhập khẩu vào Việt Nam đã tăng mạnh trở lại trong năm 2022 và đạt hơn 285 ngàn m<sup>3</sup>, tương đương 105 triệu USD về giá trị, vào năm 2022. Gỗ vẫn duy trì ở mức ổn định trong khoảng 200-250 ngàn m<sup>3</sup>/năm nhưng đã có dấu hiệu tăng trưởng cả về lượng và giá trị trong năm 2022 – đạt gần 260 ngàn m<sup>3</sup> trị giá 96,3 triệu USD. Các loại gỗ tự nhiên khác trong top 10 chủ yếu có lượng nhập dưới 60 ngàn m<sup>3</sup>/năm và giá trị dưới 25 triệu USD/năm (Bảng 9).

Hình 20: Lượng (trái) và giá trị (phải) nhập khẩu hàng năm của 10 loại gỗ tròn được nhập khẩu nhiều nhất từ các thị trường rủi ro vào Việt Nam giai đoạn 2018 - 2022



Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH gỗ và Forest Trends

Bảng 9: Lượng và giá trị nhập khẩu hàng năm của 10 loại gỗ tròn được nhập khẩu nhiều nhất từ các thị trường rủi ro vào Việt Nam giai đoạn 2020 - 2022

STT	Tên gỗ (VN)	Lượng (m <sup>3</sup> )			Giá trị (USD)		
		2020	2021	2022	2020	2021	2022
1	lim	263.340	205.036	285.834	96.868.531	79.270.377	105.094.672
2	gỗ	220.384	213.131	258.757	76.086.913	75.243.068	96.263.123
3	xoan đào	52.529	45.859	61.610	17.641.362	16.825.922	22.168.243
4	giá tỵ	26.788	36.755	60.638	11.547.130	14.281.565	21.630.521
5	hương	24.944	24.348	54.181	8.150.529	8.750.083	20.317.292
6	sến	40.228	29.482	48.071	13.710.698	9.545.120	16.662.347
7	gổi	23.837	20.279	34.071	6.697.728	6.133.671	10.920.417
8	bạch đàn	24.983	38.691	25.850	3.846.419	6.379.359	4.616.248
9	cắm xe	21.436	21.536	21.958	6.138.039	7.160.550	7.621.199
10	dâu	4.537	17.092	20.124	1.632.184	7.046.008	7.134.747
<b>Tổng NK top 10 loại gỗ</b>		<b>703.005</b>	<b>652.209</b>	<b>871.094</b>	<b>242.319.534</b>	<b>230.635.723</b>	<b>312.428.809</b>

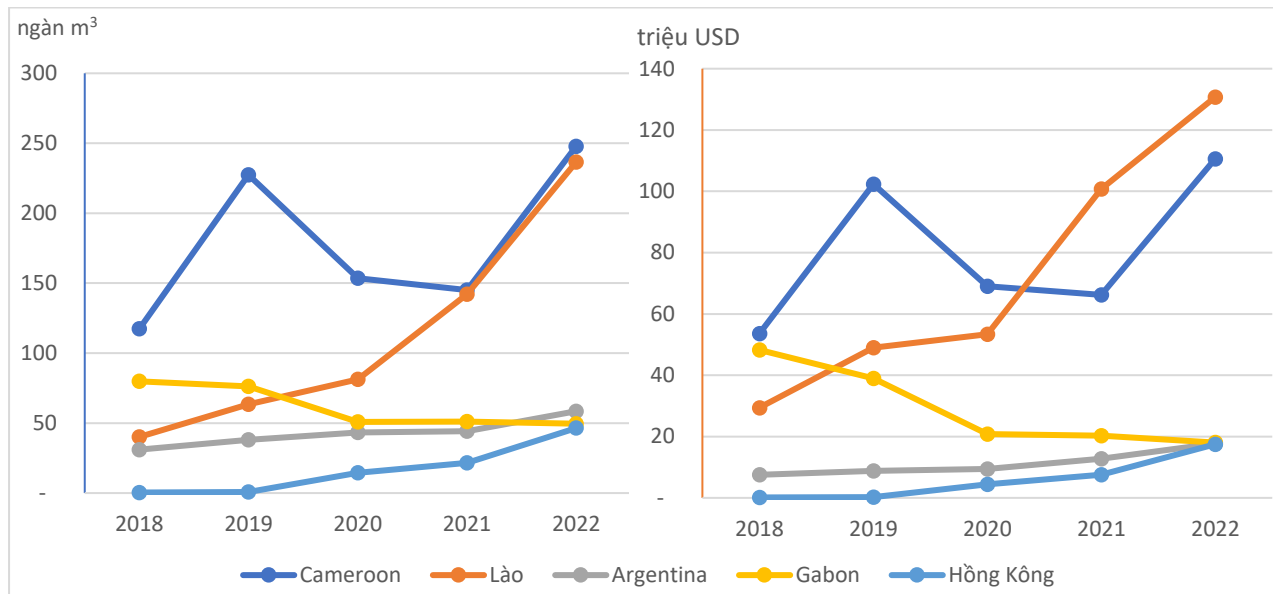
Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH gỗ và Forest Trends

Ngoài nhóm này, chỉ có bạch đàn và giá tỵ (teak/ tếch) là hai loại gỗ rừng trồng có lượng nhập đáng kể. Tuy nhiên, chỉ có gỗ giá tỵ tròn có xu hướng gia tăng ổn định về cả lượng và giá trị nhập khẩu trong những năm gần đây còn bạch đàn lại giảm nhẹ. Năm 2022, Việt Nam nhập khẩu hơn 60 ngàn m<sup>3</sup> gỗ teak/ tếch tròn trị giá 21,63 triệu USD, tăng gần 3 lần so với năm 2018. Trong khi đó, lượng nhập khẩu gỗ bạch đàn tròn lại giảm từ hơn 55 ngàn m<sup>3</sup> năm 2018 xuống còn dưới 26 ngàn m<sup>3</sup> năm 2022, tức là giảm hơn một nửa trong vòng 5 năm. Giá trị nhập khẩu bạch đàn tương đối thấp, chỉ đạt 4,6 triệu USD trong năm 2022.

#### 4.2. Gỗ xẻ nhập khẩu từ thị trường rủi ro

So với gỗ tròn, gỗ xẻ nhập khẩu từ các thị trường rủi ro có lượng nhập thấp hơn nhiều, trung bình chỉ bằng khoảng 2/3 tổng lượng gỗ tròn Việt Nam nhập khẩu hàng năm từ các khu vực này (Bảng 10). Châu Á và châu Phi vẫn là hai trung tâm chính của các thị trường rủi ro cung cấp gỗ xẻ cho Việt Nam. Trong đó, dù Lào, Campuchia, Cameroon và Gabon đều đang hoặc đã từng là các thị trường nhập khẩu quan trọng nhất của Việt Nam nhưng do chính sách xuất khẩu gỗ khác nhau mà luồng cung từ các thị trường này có nhiều điểm khác biệt.

Hình 21: Lượng (trái) và giá trị (phải) gỗ xẻ nhập khẩu hàng năm từ 5 thị trường rủi ro lớn nhất của Việt Nam giai đoạn 2018 - 2022



Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH gỗ và Forest Trends

Sau khi Quyết định 15 của Thủ tướng chính phủ Lào có hiệu lực vào năm 2016, lượng gỗ xẻ xuất khẩu từ Lào vào Việt Nam giảm đến 90% trong giai đoạn 2017 – 2018 nhưng đã tăng liên tục từ năm 2019 đến nay (Hình 21). Năm 2022, Việt Nam nhập khẩu 236,5 ngàn m<sup>3</sup> gỗ xẻ từ Lào với giá trị hơn 130 triệu USD, gấp gần 6 lần so với năm 2018. Luồng cung gỗ xẻ từ Cam-pu-chia trước đó là nguồn cung quan trọng, tuy nhiên hiện tại còn không đáng kể. Năm 2020, Cam-pu-chia chỉ xuất khẩu hơn 27 ngàn m<sup>3</sup> gỗ xẻ cho Việt Nam, tương đương 12,5% của mức gần 220.000 ngàn m<sup>3</sup> năm 2018. Năm 2022 lượng cung từ nguồn này đạt dưới 24 ngàn m<sup>3</sup>.

Nguồn cung gỗ xẻ từ Cameroon cũng có khá nhiều biến động trong giai đoạn 2018-2022. Lượng cung gỗ tròn của Cameroon cho Việt Nam đã tăng hơn 90% từ mức 117,4 ngàn m<sup>3</sup> năm 2018 lên 227,4 ngàn m<sup>3</sup> gỗ năm 2019 trước khi sụt giảm mạnh gần 40% trong giai đoạn 2 năm diễn ra đại dịch COVID-19. Tuy nhiên, năm 2022, luồng cung này đã bật tăng trở lại lên mức gần 250 ngàn m<sup>3</sup>.

Nguồn cung gỗ xẻ từ Gabon vẫn sụt giảm liên tục từ năm 2018 đến nay. Trong giai đoạn 2018 – 2022, lượng gỗ xẻ Việt Nam nhập khẩu từ Gabon đã giảm gần 40% và chỉ đạt dưới 50 ngàn m<sup>3</sup> và 18 triệu USD năm 2022.

Các quốc gia châu Phi khác trong top 10 về cung gỗ xẻ cho Việt Nam là Angola, Bờ biển Ngà và Nigeria đều cung cấp dưới 50 ngàn m<sup>3</sup> gỗ xẻ/năm cho Việt Nam với giá trị dưới 20 triệu USD/năm. Lượng cung từ các nguồn này nhìn chung có chiều hướng suy giảm.

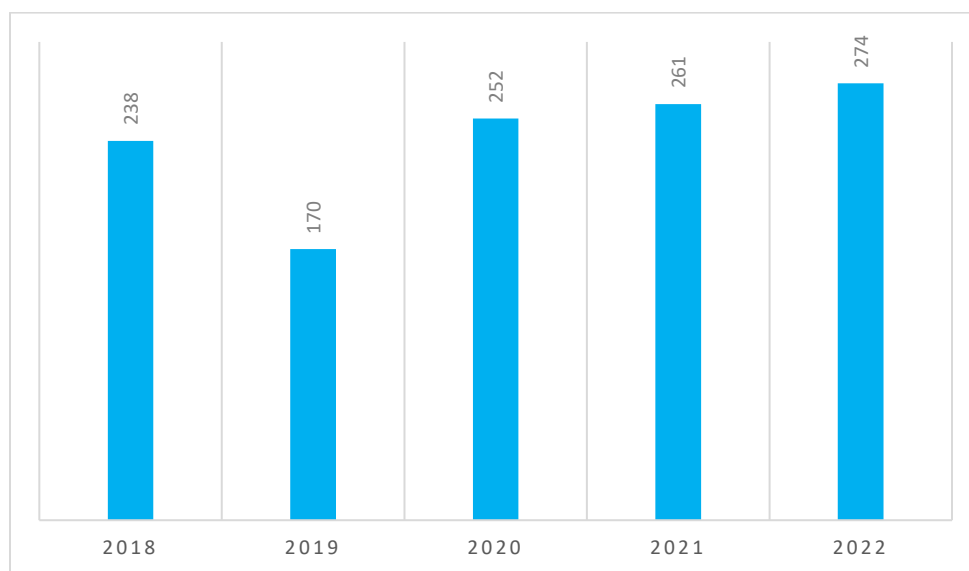
Bảng 10: Lượng và giá trị gỗ xẻ nhập khẩu hàng năm từ 10 thị trường rủi ro lớn nhất của Việt Nam giai đoạn 2020 - 2022

STT	Top 10 thị trường NK gỗ xẻ rủi ro	Lượng (m <sup>3</sup> )			Giá trị (USD)		
		2020	2021	2022	2020	2021	2022
1	Cameroon	153.634	145.156	247.834	69.001.283	66.182.802	110.624.659
2	Lào	81.290	142.081	236.563	53.430.435	100.732.413	130.746.102
3	Argentina	43.370	44.243	58.486	9.472.518	12.749.024	17.732.711
4	Gabon	50.740	51.133	49.572	20.786.838	20.262.861	18.052.126
5	Hồng Kông	14.534	21.550	46.430	4.434.574	7.513.234	17.488.074
6	Nigeria	36.402	22.080	44.783	11.146.687	6.792.546	17.559.982
7	Angola	26.413	54.356	41.325	5.377.459	12.958.824	10.346.628
8	Cam-pu-chia	27.498	37.627	23.942	7.166.441	9.814.598	6.642.461
9	Ukraine	21.659	19.254	4.384	7.046.536	7.766.671	2.184.405
10	Bờ Biển Ngà	16.463	25.851	1.748	4.841.452	7.462.854	655.467
<b>Tổng NK gỗ xẻ top 10 TT rủi ro</b>		<b>472.002</b>	<b>563.331</b>	<b>755.067</b>	<b>192.704.223</b>	<b>252.235.826</b>	<b>332.032.614</b>
<b>Tổng NK gỗ xẻ từ các TT rủi ro</b>		<b>572.342</b>	<b>653.146</b>	<b>868.956</b>	<b>225.935.869</b>	<b>283.466.361</b>	<b>370.915.774</b>
<b>Tổng NK gỗ xẻ cả nước</b>		<b>2.541.569</b>	<b>2.782.007</b>	<b>2.682.507</b>	<b>842.063.427</b>	<b>1.098.376.186</b>	<b>1.195.238.077</b>

Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH gỗ và Forest Trends

Ngược lại, lượng cung từ Argentina (Nam Mỹ) lại tăng ổn định với tốc độ khoảng gần 20% về lượng và 25% về giá trị hàng năm. Nguồn cung của Ukraina vốn duy trì ở mức trên dưới 20 ngàn m<sup>3</sup> gỗ xẻ/năm đã bị sụt giảm nghiêm trọng trong năm 2022 do ảnh hưởng của cuộc xung đột Nga – Ukraina (Bảng 10).

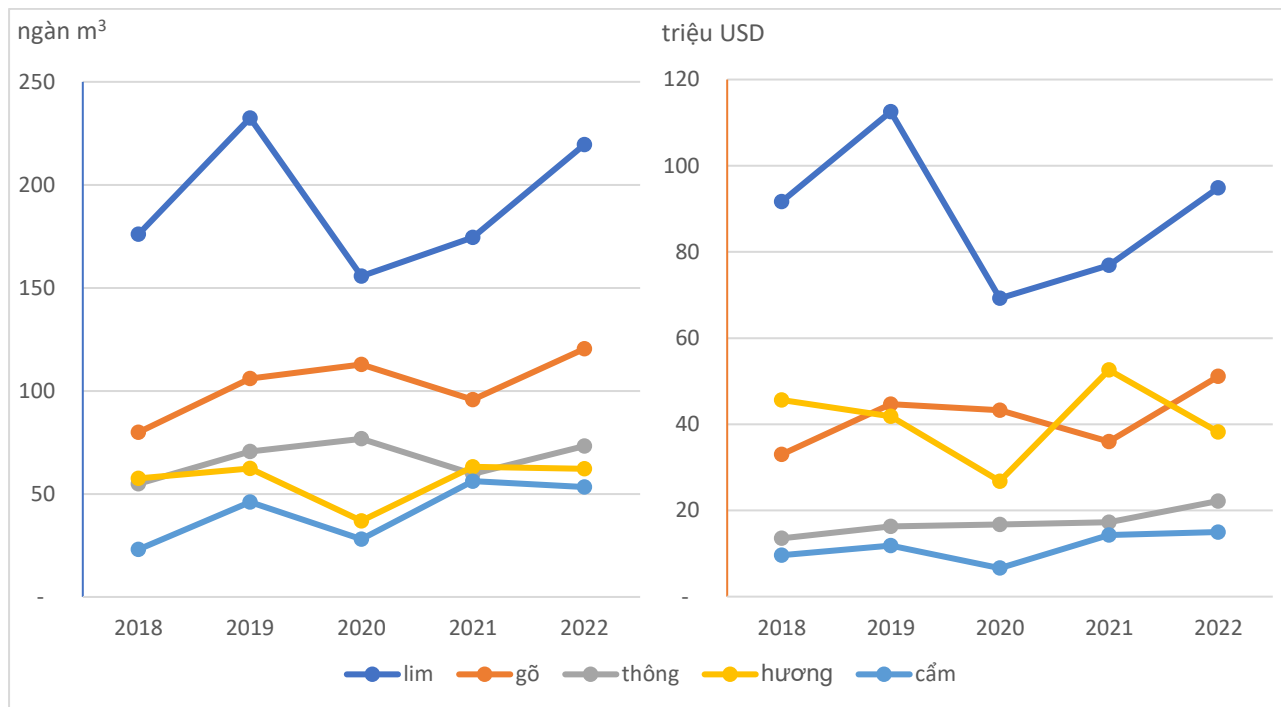
Hình 22: Số loài gỗ xẻ nhập khẩu hàng năm từ các thị trường rủi ro vào Việt Nam giai đoạn 2018 – 2022



Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH gỗ và Forest Trends

Tương tự nhóm gỗ tròn, số loài gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam từ các thị trường rủi ro cũng vô cùng đa dạng. Chỉ trong năm 2022 đã có 274 loài gỗ xẻ nhập khẩu được cơ quan hải quan ghi nhận (Hình 22). Trong số đó, lim và gỗ vẫn là những loại gỗ có lượng nhập khẩu lớn nhất trong nhóm gỗ xẻ, chiếm trung bình khoảng hơn 40% tổng lượng gỗ tròn xuất xứ từ các khu vực rủi ro và hơn 10% tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu của Việt Nam (Hình 23).

Hình 23: Lượng (trái) và giá trị (phải) nhập khẩu hàng năm của 5 loại gỗ xẻ được nhập khẩu nhiều nhất từ các thị trường rủi ro vào Việt Nam giai đoạn 2018 - 2022



Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH gỗ và Forest Trends

Bảng 11: Lượng và giá trị nhập khẩu hàng năm của 10 loại gỗ xẻ được nhập khẩu nhiều nhất từ các thị trường rủi ro vào Việt Nam giai đoạn 2020 - 2022

STT	Tên gỗ (VN)	Lượng (m³)			Giá trị (USD)		
		2020	2021	2022	2020	2021	2022
1	lim	155.685	174.526	219.588	69.231.314	76.896.554	94.884.899
2	gỗ	112.810	95.806	120.433	43.235.045	36.006.301	51.093.835
3	thông	76.732	59.706	73.182	16.761.465	17.243.928	22.191.873
4	hương	36.933	63.156	62.225	26.801.713	52.583.544	38.187.408
5	cẩm	27.974	56.218	53.368	6.608.757	14.318.481	14.991.183
6	giổi	20.131	19.399	48.227	7.165.583	6.743.036	16.705.605
7	bằng lăng	14.398	18.854	46.431	3.854.295	5.084.297	13.236.010
8	gỗ lau	27.281	37.668	46.314	16.034.062	21.606.010	26.887.739
9	cẩm xe	11.048	21.195	33.822	5.960.816	12.186.873	20.134.328
10	dâu	9.099	11.898	15.570	1.755.344	2.807.856	4.189.028
<b>Tổng NK top 10 loại gỗ</b>		<b>492.092</b>	<b>558.425</b>	<b>719.159</b>	<b>197.408.393</b>	<b>245.476.881</b>	<b>302.501.908</b>

Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH gỗ và Forest Trends

Tuy có sự biến động mạnh trong giai đoạn xảy ra đại dịch, lượng gỗ lim xẻ nhập khẩu từ các quốc gia/vùng lãnh thổ rủi ro vẫn duy trì trên 150 ngàn m<sup>3</sup>/năm. Năm 2022, Việt Nam nhập khẩu gần 220 ngàn m<sup>3</sup> gỗ lim xẻ với giá trị xấp xỉ 95 triệu USD. Lượng nhập khẩu gỗ gõ xẻ tuy chỉ bằng 1/3 đến một nửa gỗ lim nhưng vẫn trên dưới 100 ngàn m<sup>3</sup> gỗ/năm. Năm 2022, lượng và giá trị gỗ gõ xẻ nhập khẩu từ các khu vực rủi ro đạt lần lượt 120 ngàn m<sup>3</sup> và 51 triệu USD (Bảng 11).

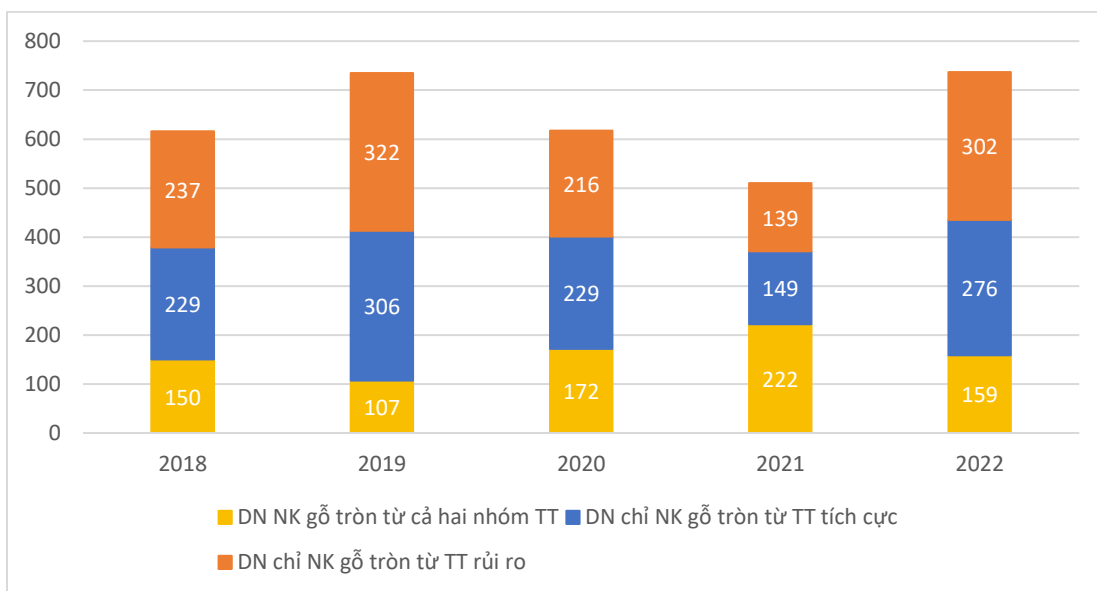
Các loại gỗ xẻ khác trong top 10 loại gỗ xẻ được nhập khẩu nhiều nhất từ các thị trường rủi ro vào Việt Nam cũng chủ yếu là gỗ rừng tự nhiên như hương, cẩm, gõ lau, giổi, bằng lăng, cẩm xe, dâu. Trừ gỗ hương và gõ lau có giá trị cao tại thị trường Việt Nam, các loại còn lại có lượng và giá trị nhập khẩu hàng năm dưới 50 ngàn m<sup>3</sup> và 20 triệu USD. Đây là các loại gỗ được nhập khẩu chính từ châu Phi và Lào, Cam-pu-chia. Đặc biệt là luồng gỗ gõ lau, giổi, lim, bằng lăng và cẩm xe từ Lào đều đang tăng rất mạnh trong hai năm trở lại đây. Mặt khác, gỗ thông là loại gỗ rừng trồng duy nhất góp mặt trong nhóm này. Luồng gỗ này được nhập khẩu chủ yếu từ Argentina – quốc gia Nam Mỹ duy nhất trong nhóm 10 thị trường rủi ro xuất khẩu nhiều gỗ xẻ nhất cho Việt Nam. Năm 2022, Việt Nam nhập khẩu 73,2 ngàn m<sup>3</sup> gỗ thông xẻ trị giá 22,2 triệu USD từ các thị trường rủi ro.

## 5. Cơ cấu doanh nghiệp nhập khẩu gỗ tròn và gỗ xẻ

### Các doanh nghiệp nhập khẩu gỗ tròn

Khâu nhập khẩu hiện nay được đảm nhận chủ yếu là doanh nghiệp vừa và nhỏ. Hình 24 minh họa số lượng doanh nghiệp nhập khẩu gỗ tròn phân theo thị trường tích cực và thị trường rủi ro của Việt Nam trong giai đoạn 2018 – 2022. Năm 2022, có tổng cộng 737 đơn vị nhập khẩu gỗ tròn, trong đó bao gồm 435 doanh nghiệp đã nhập khẩu từ thị trường tích cực và 461 doanh nghiệp nhập khẩu từ thị trường rủi ro. Như vậy, có 159 doanh nghiệp đã nhập khẩu gỗ tròn từ cả thị trường tích cực và rủi ro, chiếm 21,6% tổng số doanh nghiệp nhập khẩu gỗ tròn của cả nước.

Hình 24: Số lượng doanh nghiệp nhập khẩu gỗ tròn của Việt Nam phân theo nhóm thị trường giai đoạn 2018 - 2022



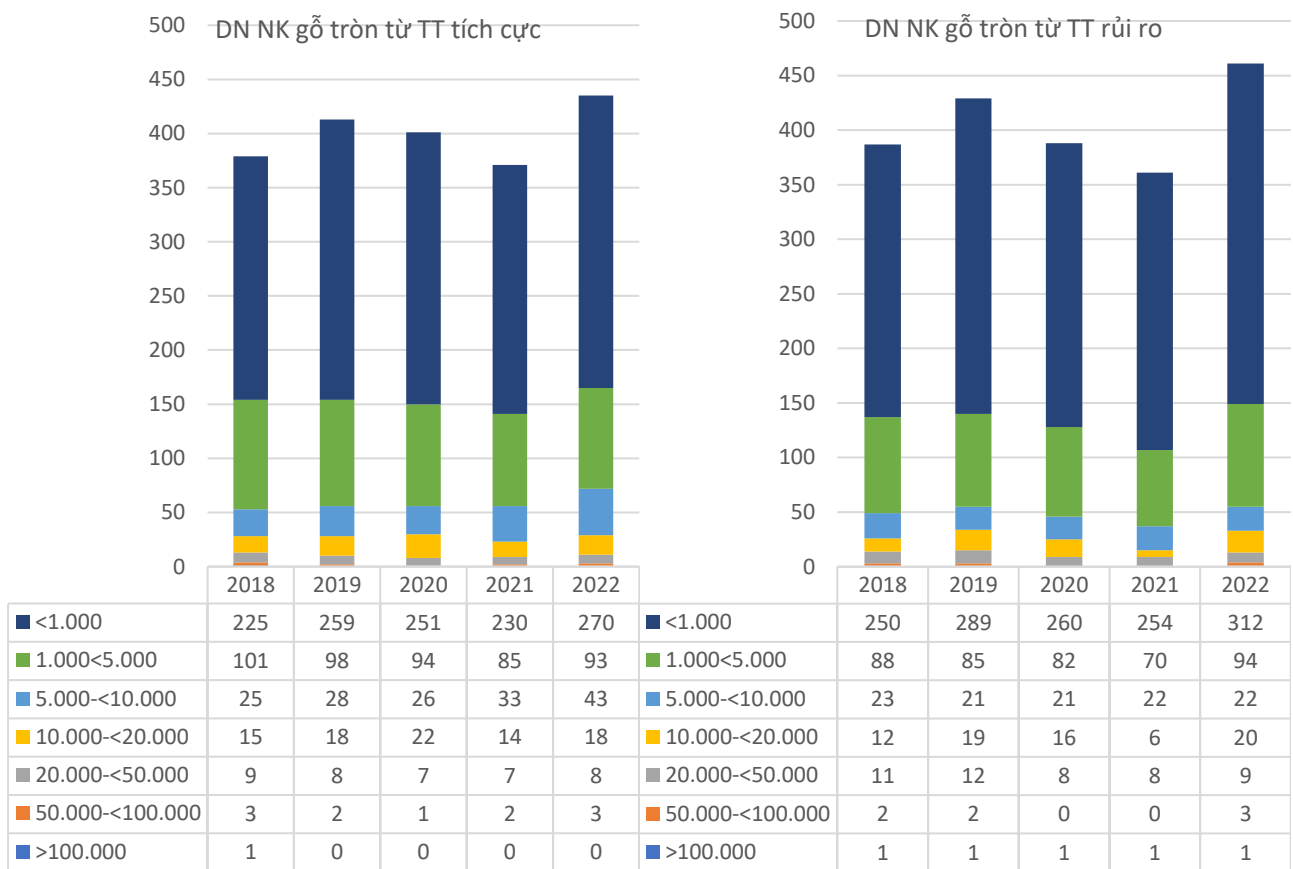
Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH gỗ và Forest Trends

Đối với các doanh nghiệp tham gia nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ các nguồn tích cực, xét theo quy mô lượng gỗ nhập khẩu, chỉ có duy nhất 1 doanh nghiệp nhập khẩu trên 100 ngàn m<sup>3</sup> gỗ tròn/năm từ thị trường tích

cực vào năm 2018 (Hình 23). Tuy nhiên, từ năm 2019 đến nay, không còn doanh nghiệp nào có quy mô nhập khẩu như vậy nữa. Số lượng doanh nghiệp nhập khẩu trên 20 ngàn m<sup>3</sup>/năm chỉ chiếm dưới 3% tổng số doanh nghiệp nhập khẩu gỗ tròn từ thị trường tích cực. Ngược lại số lượng doanh nghiệp nhỏ nhập dưới 1.000 m<sup>3</sup> lại chiếm đến hơn 60%, theo sau là nhóm doanh nghiệp nhập từ 1.000 – 5.000 m<sup>3</sup>/năm, chiếm từ 20 – 25% tổng số doanh nghiệp.

Đối với các doanh nghiệp tham gia nhập khẩu gỗ nguyên liệu là gỗ tròn từ nguồn rủi ro, tình hình tương tự cũng xảy ra. Cụ thể, số lượng doanh nghiệp nhập khẩu trên 20 ngàn m<sup>3</sup>/năm chỉ chiếm thiểu số (trên dưới 3%) còn nhóm doanh nghiệp nhập khẩu dưới 1.000 m<sup>3</sup>/năm và từ 1.000 – 5.000 m<sup>3</sup>/năm lại chiếm lần lượt khoảng gần 70% và 20% tổng số doanh nghiệp nhập khẩu gỗ tròn.

Hình 25: Cơ cấu doanh nghiệp nhập khẩu gỗ tròn từ các thị trường tích cực (trái) và thị trường rủi ro (phải) phân theo quy mô lượng gỗ nhập khẩu (m<sup>3</sup>) vào Việt Nam giai đoạn 2018 - 2022

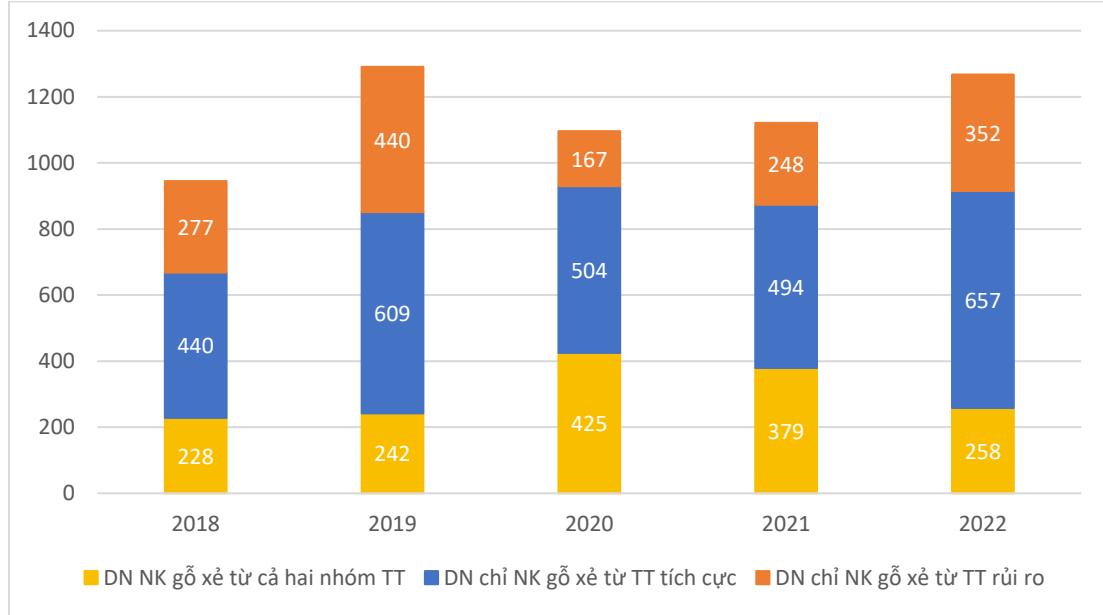


Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH gỗ và Forest Trends

### Các doanh nghiệp nhập khẩu gỗ xẻ

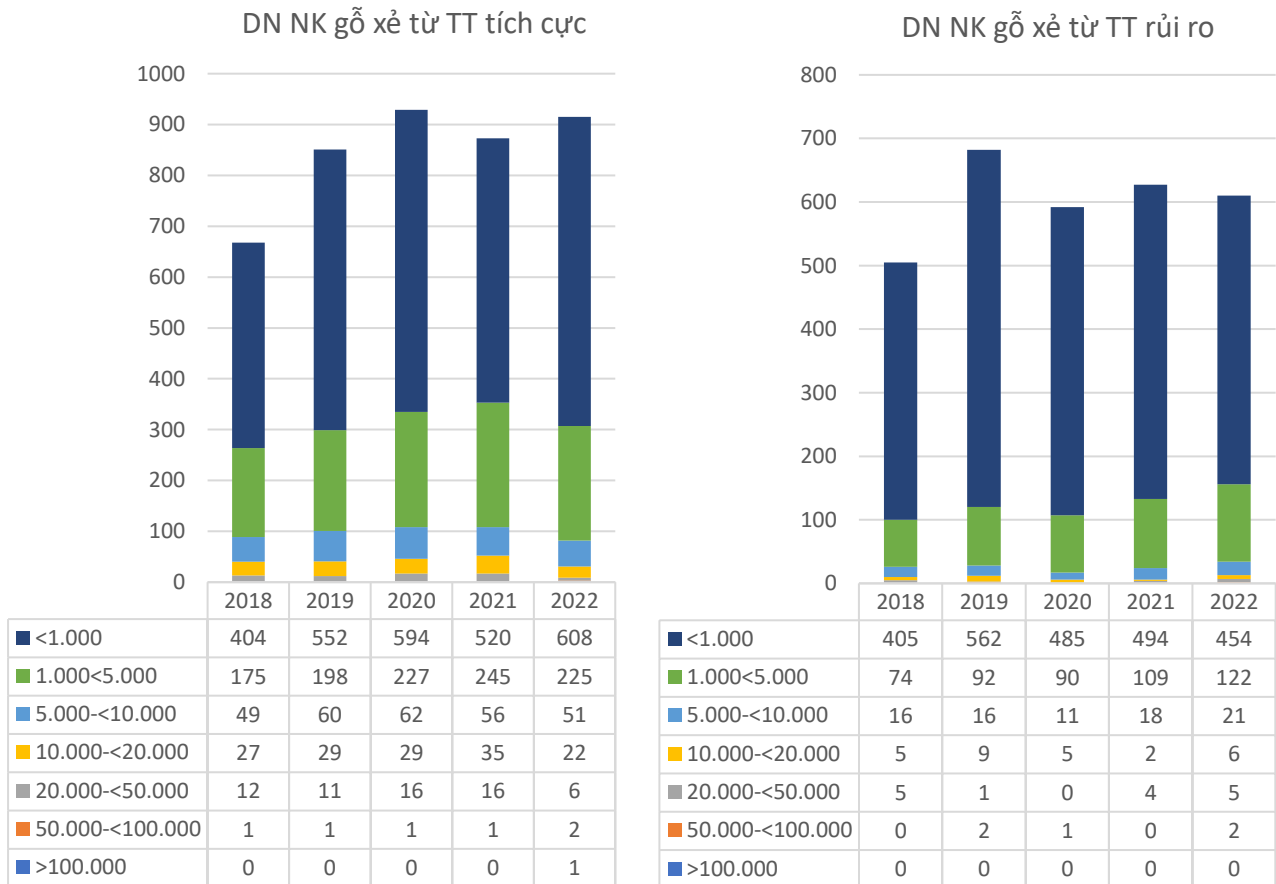
Đối với mặt hàng gỗ xẻ, số doanh nghiệp nhập khẩu từ các thị trường tích cực có số lượng vượt trội so với nhóm doanh nghiệp nhập khẩu từ các thị trường rủi ro (Hình 26). Năm 2022, trong số 1.267 doanh nghiệp nhập khẩu gỗ xẻ, có 915 doanh nghiệp đã nhập khẩu gỗ từ các thị trường tích cực và 610 doanh nghiệp nhập khẩu gỗ từ các thị trường rủi ro, tức là có 258 doanh nghiệp đã nhập khẩu từ cả hai nhóm thị trường, chiếm 20,4% tổng số doanh nghiệp nhập khẩu gỗ xẻ.

Hình 26: Số lượng doanh nghiệp nhập khẩu gỗ xẻ của Việt Nam phân theo nhóm thị trường giai đoạn 2018 - 2022



Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH gỗ và Forest Trends

Hình 27: Cơ cấu doanh nghiệp nhập khẩu gỗ xẻ từ các thị trường tích cực (trái) và thị trường rủi ro (phải) phân theo quy mô lượng gỗ nhập khẩu (m<sup>3</sup>) vào Việt Nam giai đoạn 2018 - 2022



Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH gỗ và Forest Trends

Tương tự như với gỗ xẻ, nhóm doanh nghiệp nhỏ vẫn chiếm đa số trên thị trường (Hình 27). Số doanh nghiệp nhập khẩu dưới 5.000 m<sup>3</sup>/năm chiếm tới trên 90% tổng số doanh nghiệp nhập khẩu ở cả hai nhóm thị trường. Trong khi đó, lượng doanh nghiệp nhập khẩu trên 20 ngàn m<sup>3</sup>/năm từ thị trường tích cực chỉ chiếm 2-3% và dưới 1% ở nhóm nhập khẩu từ thị trường rủi ro trong suốt giai đoạn 2018 – 2022. Năm 2022, chỉ có 1 doanh nghiệp nhập khẩu hơn 100 ngàn m<sup>3</sup> gỗ xẻ từ các thị trường tích cực và không có doanh nghiệp nào nhập hơn 100 ngàn m<sup>3</sup> gỗ xẻ từ các thị trường rủi ro.

## **6. Một số khía cạnh cần quan tâm trong nguồn cung gỗ nguyên liệu nhập khẩu**

Năm 2022 là một năm chứng kiến nhiều biến động đối với ngành gỗ Việt Nam. Gỗ nguyên liệu được nhập khẩu về Việt Nam được sử dụng để chế biến xuất khẩu và tiêu dùng nội địa. Đầu ra của các sản phẩm gỗ được làm từ các luồng cung này phục vụ các đối tượng khách hàng và thị trường khác nhau, thực trạng và động lực nhập khẩu trong năm từ các luồng cung này cũng khác nhau.

Đối với nhóm gỗ tròn và gỗ xẻ nhập khẩu từ các thị trường tích cực, lượng nhập trong nửa sau năm 2022 đã giảm rất mạnh nguyên nhân chính là do những bất ổn về chính sách và thị trường tại các nước phương tây do cuộc xung đột giữa Nga và Ukraina gây ra. Xung đột làm giá nhiên liệu leo thang đã đẩy mức lạm phát tăng cao đột biến tại các thị trường xuất khẩu quan trọng của Việt Nam như Mỹ và EU, Trong bối cảnh này, người dân tại các thị trường này thực hiện thắt chặt chi tiêu, giảm mua sắm bao gồm cả các sản phẩm gỗ. Điều này dẫn đến tình trạng doanh nghiệp Việt Nam giảm sút các đơn hàng xuất khẩu từ giữa năm 2022. Ngoài ra, do tâm lý doanh nghiệp trước đó cho rằng nền kinh tế thế giới sẽ khởi sắc trở lại sau đại dịch COVID nên một lượng lớn nguyên liệu đã được nhập khẩu và tồn lại từ năm 2021 để đón đầu xu hướng. Tuy nhiên, điều này không diễn ra. Hiện tại, các đơn hàng xuất khẩu của ngành gỗ đang giảm mạnh khoảng 50-60% so với trước đó. Nhiều doanh nghiệp dự đoán xu hướng trầm lắng này sẽ tiếp tục kéo dài đến hết Quý I, thậm chí là Quý II/2024. Nếu dự đoán này chính xác, nhu cầu nhập khẩu gỗ nguyên liệu đối với nhóm gỗ từ các thị trường tích cực vốn chủ yếu dùng để phục vụ chế biến xuất khẩu sẽ tiếp tục sụt giảm trong năm 2023. Nói cách khác, thị trường đầu ra sản phẩm trầm lắng dẫn đến sự sụt giảm của luồng cung gỗ nguyên liệu nhập khẩu từ các thị trường tích cực trong năm.

Đối với nguồn cung từ các thị trường không tích cực/rủi ro, lượng nhập khẩu gỗ tròn và gỗ xẻ có giảm trong năm 2022, tuy nhiên tốc độ giảm thấp hơn nhiều so với luồng nhập khẩu từ các thị trường tích cực. Thị trường nội địa là đầu ra cho hầu hết lượng gỗ rủi ro nhập khẩu. Việc lượng nhập khẩu gỗ rủi ro giảm ít (so với lượng gỗ ít rủi ro nhập khẩu) phản ánh tính ổn định của thị trường nội địa. Do lượng nhập khẩu lớn, nguồn cung đa dạng chủ yếu từ các quốc gia nơi có nền quản trị rừng yếu, số loài nhập khẩu đa dạng, kiểm soát hiệu quả tính hợp pháp của luồng cung nhập khẩu này theo tinh thần của các thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam đã tham gia ký kết như VPA/FLEGT với EU hay với Mỹ đòi hỏi nhiều nỗ lực của các cơ quan quản lý và cộng đồng doanh nghiệp ngành gỗ của Việt Nam.

Lượng cung gỗ nhập khẩu rủi ro lớn, với nguồn cung, các loài nhập khẩu đa dạng và sự đồng đảo của các doanh nghiệp đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ cho thấy các thách thức trong việc kiểm soát hiệu quả luồng cung này hiện tại và trong tương lai. Trong các luồng cung này, Cameroon vẫn là nguồn cung quan trọng nhất. Kiểm soát hiệu quả luồng cung gỗ rủi ro nhập khẩu có thể bắt đầu bằng việc lựa chọn các quốc gia có lượng cung lớn, nơi chính phủ thể hiện sự quyết tâm hợp tác với các cơ quan Việt Nam. Kiểm soát hiệu quả cũng có thể thực hiện được thông qua việc kiểm soát các doanh nghiệp nhập khẩu, trong đó cần cân nhắc tới cơ chế hạn chế số lượng các doanh nghiệp tham gia khâu này.

Vào tháng 12/2022, Ban thư ký CITES đã thông qua quyết định bổ sung một số loài gỗ vào Phụ lục 2 gồm các loài động, thực vật bị đe dọa trong tự nhiên và chịu kiểm soát trong thương mại quốc tế. Theo đó, toàn bộ quần thể châu Phi thuộc ba chi *Pterocarpus spp.* (hương), *Afzelia spp.* (gỗ) và *Khaya spp.* (xà cừ) sẽ được đưa vào Phụ lục 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 23/2/2023. Kể từ thời điểm này, việc xuất nhập khẩu các loài nói trên từ các nước châu Phi sẽ phải có giấy phép CITES do cơ quan quản lý CITES ở nước sở tại cấp theo quy định. Trong bối cảnh châu Phi là khu vực cung cấp gỗ rừng tự nhiên hàng đầu cho Việt Nam, đồng thời gỗ và hương là hai trong số những loại gỗ được nhập khẩu nhiều nhất từ các thị trường rủi ro với khối lượng hàng trăm ngàn m<sup>3</sup>/năm, quyết định này có ảnh hưởng rất lớn đến việc nhập khẩu và sử dụng các loại gỗ này tại Việt Nam, đặc biệt là tại các làng nghề mộc – nơi sử dụng chính của nhóm gỗ rừng tự nhiên tại thị trường nội địa. Trên thực tế, nhiều doanh nghiệp và thương lái cho biết đã tạm dừng việc nhập khẩu các loại gỗ châu Phi này từ cuối năm 2022 để đề phòng các rủi ro về thủ tục pháp lý trong giai đoạn chuyển giao khi quyết định mới có hiệu lực. Do đó, có thể phỏng đoán rằng nguồn cung của nhóm gỗ này sẽ sụt giảm đáng kể trong năm 2023.

Một số luồng cung gỗ rủi ro bao gồm PNG và Lào có sự gia tăng mạnh trong thời gian gần đây. Điều này đòi hỏi sự quan tâm thích đáng từ các cơ quan quản lý của Việt Nam và từ cộng đồng doanh nghiệp nhằm giảm thiểu rủi ro từ các luồng cung này.

## 7. Kiến nghị chính sách

Trong bối cảnh ngành gỗ vẫn tiếp tục phải đối mặt với nhiều rủi ro về chính sách và thị trường, Chính phủ và cộng đồng hiệp hội, doanh nghiệp ngành gỗ cần có những hành động kịp thời trong thời gian tới để vượt qua khó khăn, duy trì hoạt động và lấy lại đà tăng trưởng trong thời gian tới.

Đối với gỗ nguyên liệu từ các thị trường tích cực, do phụ thuộc nhiều vào đầu ra xuất khẩu – vốn đang trong giai đoạn trầm lắng, luồng cung này sẽ không dễ dàng mở rộng ngay. Tại thời điểm này, Chính phủ, đặc biệt là Bộ Công thương cần kết hợp với các hiệp hội gỗ để triển khai các hoạt động quảng bá hình ảnh, xúc tiến thương mại, hội trợ triển lãm, thúc đẩy các kênh kết nối tìm kiếm cơ hội thị trường mới ngoài các thị trường xuất khẩu đang gặp khó khăn là Mỹ và EU. Đồng thời, các doanh nghiệp cần duy trì tâm lý tích cực, tận dụng khoảng thời gian này để xem xét, tái cơ cấu lại mô hình kinh doanh hiện tại, qua đó nâng cao hiệu quả quản trị doanh nghiệp và tìm kiếm cơ hội phát triển mới. Ví dụ, doanh nghiệp có thể nghiên cứu khả năng tạo liên kết chuỗi cung với các đối tác mới như làng nghề, xây dựng vùng nguyên liệu bền vững, chuyển đổi sản phẩm, v.v. để mở rộng thị trường đầu ra cho sản phẩm của mình. Đây là những bước chuẩn bị cần thiết để doanh nghiệp có thể đón nhận tín hiệu tốt của thị trường trong năm 2024. Với vai trò đồng hành cùng doanh nghiệp, các hiệp hội cần tích cực và liên tục cập nhật thông tin về diễn biến thị trường trong và ngoài nước để chia sẻ với các doanh nghiệp thành viên thông qua các buổi trao đổi thông tin. Việc chia sẻ thông tin và kinh nghiệm vượt qua khó khăn giữa các doanh nghiệp ngành gỗ sẽ giúp tạo tâm lý tốt cho cộng đồng doanh nghiệp nói chung.

Mặt khác, với vai trò là một trong những trung tâm chế biến và xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ hàng đầu trên thế giới cũng như khu vực châu Á, Việt Nam có trách nhiệm và vị thế thuận lợi để thúc đẩy nền thương mại gỗ bền vững toàn cầu thông qua việc áp dụng các công cụ cần thiết để tăng cường tính hợp pháp trong chuỗi cung ứng gỗ nguyên liệu của mình. Như đã trình bày ở trên, hiện tại gỗ nhập khẩu đóng góp một phần quan trọng trong tổng nguồn cung gỗ nguyên liệu phục vụ ngành chế biến gỗ nội địa, trong đó khoảng 40% là gỗ tròn và gỗ xẻ nhập khẩu từ các quốc gia/ vùng lãnh thổ rủi ro. Nhóm gỗ rừng tự nhiên nhiệt đới được nhập khẩu chủ yếu từ khu vực châu Phi, PNG, Lào và một số quốc gia Mỹ La Tinh để phục vụ sản xuất đồ nội thất, mỹ nghệ và công trình xây dựng tại thị trường nội địa. Trong bối cảnh Việt Nam đã tham gia

các cam kết quốc tế về chống phá rừng, bảo vệ môi trường, chống biến đổi khí hậu, cũng như các cam kết chống mua bán gỗ bất hợp pháp với các đối tác thương mại quan trọng như EU và Mỹ, Chính phủ cần đưa ra các cơ chế chính sách chặt chẽ hơn nhằm giảm nguồn cung gỗ rủi ro nhập khẩu. Làm được điều này sẽ góp phần nâng cao uy tín và thể hiện trách nhiệm của Việt Nam với cộng đồng quốc tế trong việc thực hiện các cam kết. Các cơ quan quản lý, đặc biệt là cơ quan kiểm lâm và hải quan, cần thực hiện chặt chẽ các quy định của Nghị định 102/2020/NĐ-CP, đồng thời tạo cơ chế trao đổi thông tin, hợp tác tích cực với các quốc gia cung cấp gỗ chính cho Việt Nam. Các hoạt động trao đổi thông tin cần được thực hiện ở các cấp khác nhau, như giữa các chính phủ (G2G), giữa doanh nghiệp hai bên (B2B) hay giữa chính phủ với doanh nghiệp (G2B) để tuyên truyền thông tin hiệu quả, đảm bảo các bên liên quan hiểu và sẵn sàng thực thi các quy định quản lý gỗ hợp pháp trong chuỗi cung ứng.

Hiện tại, chuỗi cung gỗ nguyên liệu từ các thị trường rủi ro, đặc biệt là châu Phi, về Việt Nam rất phức tạp do có nhiều bên trung gian tham gia, đặc biệt là các thương lái nhỏ lẻ, số lượng nguồn cung lớn, thành phần loài nhập khẩu đa dạng, thiếu thông tin về chuỗi cung từ các quốc gia cung gỗ này. Vì vậy, để giảm thiểu rủi ro đối với luồng cung này, Chính phủ cần tăng cường rà soát các chuỗi cung ứng và thiết lập các hoạt động trao đổi thông tin, giao lưu với các doanh nghiệp nhập khẩu nhằm hiểu rõ chuỗi cung ứng và xác định các điểm yếu mà gỗ bất hợp pháp có thể tham gia vào thị trường nội địa. Đây sẽ là cơ sở để thiết lập các cơ chế kiểm tra, giám sát chung giữa Việt Nam và quốc gia cung ứng gỗ. Chính phủ Việt Nam đã chính thức đề nghị hợp tác với Chính phủ các quốc gia cung gỗ chính cho Việt Nam, bao gồm Cameroon, Lào, Campuchia... Hợp tác này được hình thành trong tương lai sẽ là kênh thông tin hiệu quả chuyển tải thông tin về yêu cầu của chuỗi cung cũng như mức độ tuân thủ với các yêu cầu này tại quốc gia cung gỗ cho Việt Nam.

Trong trường hợp cần thiết, Chính phủ Việt Nam có thể cân nhắc khả năng tập trung hóa khâu nhập khẩu, cho phép các doanh nghiệp nhập khẩu lớn, có uy tín, tuân thủ pháp luật cao làm các đầu mối nhập khẩu thay vì cho phép nhiều doanh nghiệp tham gia nhập khẩu ở quy mô rất nhỏ như hiện tại. Các đầu mối này sẽ có khả năng tìm kiếm và đàm phán với các đối tác khai thác và xuất khẩu gỗ tin cậy ở nước cung ứng, có uy tín được đảm bảo bởi các cơ quan sở tại hoặc tổ chức chứng nhận độc lập, qua đó loại bỏ luồng gỗ bất hợp pháp ra khỏi chuỗi cung ứng. Chính phủ Việt Nam cũng có thể đề nghị Chính phủ các quốc gia cung gỗ cho Việt Nam cung cấp thông tin về các doanh nghiệp xuất khẩu có uy tín tại các quốc gia này. Tuy nhiên, khi xem xét phương án tạo đầu mối các doanh nghiệp nhập khẩu, Chính phủ cần đảm bảo có cơ chế phù hợp để đề phòng tình trạng độc quyền, kiểm soát giá gỗ nhập khẩu.

Để giảm luồng cung gỗ rủi ro nhập khẩu trong tương lai cũng cần có các biện pháp thực tế để chuyển đổi luồng cung gỗ rủi ro tại các làng nghề trong nước. Hiện nay, do thông tin tuyên truyền về gỗ hợp pháp và các quy định quản lý tính hợp pháp của gỗ vẫn chưa thực sự được lan tỏa trong hai nhóm đối tượng chính sử dụng gỗ rừng tự nhiên là làng nghề và người dùng trong nước. Bộ Công thương và Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn nên phối hợp với các Bộ, ban ngành liên quan hỗ trợ các làng nghề chuyển đổi sang sử dụng nguồn nguyên liệu gỗ ít rủi ro hơn, bao gồm gỗ rừng trồng trong nước và nhập khẩu. Các cơ chế và chính sách mới cần được đưa ra, tạo môi trường thể chế khuyến khích các hộ làng nghề liên kết với doanh nghiệp để sản xuất sản phẩm gỗ chuyển đổi, ưu tiên sản phẩm gỗ chuyển đổi của làng nghề trong mua sắm công, thúc đẩy quảng bá sản phẩm gỗ chuyển đổi, v.v.

Đồng thời, người tiêu dùng trong nước cần được tuyên truyền, nâng cao nhận thức về ý nghĩa và tầm quan trọng của việc sử dụng sản phẩm gỗ làm từ nguyên liệu hợp pháp và bền vững, qua đó từ bỏ việc sử dụng các sản phẩm có nguồn gốc từ chặt phá rừng tự nhiên, góp phần bảo vệ các cánh rừng tự nhiên còn lại

trên thế giới. Điều này cũng giúp giải bài toán về nguồn cung nguyên liệu gỗ của các làng nghề trong tương lai khi nguồn gỗ rừng tự nhiên hiện tại đang suy giảm và có thể sẽ mất hẳn trong tương lai. Đây là xu hướng tất yếu của thế giới mà các làng nghề và chính quyền địa phương cần theo dõi để sớm tìm ra giải pháp chuyển đổi phù hợp nhằm duy trì hoạt động sản xuất, tạo công ăn việc làm, đảm bảo an sinh xã hội và sinh kế cho hàng trăm ngàn hộ và lao động địa phương.



With support from

